

Số: 3138/ĐA-UBND

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 4 năm 2025

ĐỀ ÁN
SẮP XẾP CÁC TỈNH BẾN TRE, TRÀ VINH, VĨNH LONG

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sau khi phối hợp với các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Vĩnh Long trình Chính phủ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp tỉnh như sau:

Phần I
CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT
SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
- Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15.
- Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.
- Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp.

II. SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

Tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long là 03 tỉnh nằm ở phía Đông của Vùng đồng bằng sông Cửu Long, là đầu mối giao thông kết nối vùng Đồng bằng Sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội tương đồng; có hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy phát triển khá đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển ngày càng cao của mỗi tỉnh và khu vực; kết nối với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bằng các tuyến giao thông huyết mạch như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 53, 53B, Quốc lộ 57, 57B, 57C, Quốc lộ 60, Quốc lộ 54, Quốc lộ 80, Cầu Mỹ Thuận, Cầu Rạch Miễu, Cầu Cổ Chiên, Cầu Hàm Luông, Cầu Đại Ngãi, Cầu Cần Thơ,... và đặc biệt là các tuyến cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Mỹ Thuận - Cần Thơ được kết nối thông suốt, cùng với hệ thống giao thông đường tỉnh, đường huyện được tập trung đầu tư, nâng cấp, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của mỗi tỉnh trong những năm qua, tạo điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển du lịch, thương mại, hợp tác đầu tư trong và ngoài nước.

Trong những năm qua, cùng với sự ưu tiên quan tâm đầu tư của Trung ương, kinh tế - xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long nói riêng có sự phát triển vượt bậc và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng, theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mô hình tăng trưởng chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu và không ngừng nâng cao chất lượng tăng trưởng; khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế phát triển nông nghiệp hàng hóa, du lịch, công nghiệp chế biến nông sản,... và từng bước khẳng định được vị thế là trung tâm sản xuất, xuất khẩu lúa gạo, thủy sản và cây ăn quả của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Quá trình chia, tách ĐVHC của mỗi tỉnh diễn ra qua nhiều giai đoạn và có sự gắn kết với nhau, đặc biệt là giữa tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Tuy nhiên, quá trình chia, tách các ĐVHC đã dẫn đến một số bất cập và hạn chế như: việc tăng số lượng ĐVHC cấp tỉnh dẫn đến bộ máy các cơ quan nhà nước ngày càng công kênh; tăng biên chế cán bộ, công chức, viên chức; tăng chi ngân sách nhà nước do tăng biên chế và quỹ tiền lương, xây dựng trụ sở, mua sắm trang thiết bị và tăng chi thường xuyên. Việc tăng số lượng ĐVHC cũng gây ra nhiều khó khăn trong công tác lập kế hoạch, quy hoạch dài hạn, định hướng phát triển, phân tán các nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong điều kiện Trung ương đang đẩy mạnh phân cấp, trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương,... đặc biệt là việc chia, tách, thành lập ĐVHC mới đã dẫn đến nhiều ĐVHC không đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên, quy mô dân số của ĐVHC tương ứng theo quy định.

Từ thực tế đó, Trung ương đã ban hành các chủ trương về việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, gồm: Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ đã xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ cụ

thể của việc sắp xếp, sáp nhập ĐVHC cấp tỉnh để tạo đột phá, động lực cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, trong đó có tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Vĩnh Long.

Việc sắp xếp, sáp nhập ĐVHC cấp tỉnh nhằm thực hiện các chủ trương của Trung ương; đảm bảo quy mô diện tích tự nhiên phù hợp với năng lực quản lý của chính quyền địa phương; đảm bảo điều kiện tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế sẵn có, các thế mạnh kinh tế, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững; góp phần tăng quy mô của đơn vị hành chính, tinh gọn bộ máy, tinh giảm biên chế, nâng cao hiệu quả đầu tư kinh tế - xã hội, hiệu quả, hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị; tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị và nông thôn, gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Vĩnh Long (sau sắp xếp) nói riêng. Do đó, việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh là cần thiết, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của 3 tỉnh (Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long).

Phần II

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP TỈNH

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐVHC CẤP TỈNH THỰC HIỆN SẮP XẾP

Từ năm 1832, tỉnh Vĩnh Long là một trong 6 tỉnh Nam Kỳ (Nam Kỳ lục tỉnh). Ngày 01/01/1900, Tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương (ký ngày 20/12/1899) trên cơ sở tỉnh Vĩnh Long trước đây.

1. Tỉnh Bến Tre

a) Giai đoạn 1945 – 1975

Đến đầu năm 1945, tỉnh Bến Tre có 04 quận (Châu Thành, Ba Tri, Mỏ Cày và Thạnh Phú), 18 tổng, 92 làng (tương đương xã). Sau Cách mạng Tháng 8/1945, tỉnh Bến Tre được đổi tên thành tỉnh Đồ Chiểu, lập thêm huyện Tán Kế, nhưng đến năm 1948 thì giải thể.

Năm 1948, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ ra quyết định cắt cù lao An Hóa (thuộc tỉnh Mỹ Tho) và 06 xã của cù lao Minh (thuộc tỉnh Vĩnh Long) sáp nhập vào tỉnh Bến Tre; chia tách huyện Châu Thành thành huyện Sóc Sãi và Châu Thành. Tỉnh Bến Tre trở thành địa bàn thống nhất gồm 03 cù lao: Minh, Bảo và An Hóa, bao gồm 07 huyện: Mỏ Cày, Thạnh Phú, Chợ Lách, Ba Tri, Châu Thành, Sóc Sãi và An Hóa.

Từ ngày 22/10/1956, chính quyền Sài Gòn đổi tên tỉnh Bến Tre thành tỉnh Kiến Hòa, gồm 10 quận là: Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành, Đôn Nhơn, Giồng Trôm, Hàm Long, Mỏ Cày, Hương Mỹ, Thạnh Phú, Trúc Giang (tỉnh lỵ). Về phía cách mạng, vẫn giữ tên tỉnh Bến Tre; tuy nhiên, trong giai đoạn này cũng có một số thay đổi về địa giới hành chính tương ứng với tổ chức hành chính của đối phương để tiện chỉ đạo và ứng phó kịp thời trong kháng chiến vệ quốc.

Sau Đồng khởi 1960, Tỉnh ủy Bến Tre quyết định nhập hai huyện Sóc Sãi và Châu Thành thành huyện Châu Thành, tiếp đó, chia đôi huyện Châu Thành thành

huyện Châu Thành Đông, Châu Thành Tây (tháng 7/1972); chia huyện Mỏ Cày thành huyện Mỏ Cày Nam và Mỏ Cày Bắc.

Như vậy, trong kháng chiến chống Mỹ, về phía cách mạng, tỉnh Bến Tre có **10** ĐVHC cấp huyện, gồm 09 huyện: Chợ Lách, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú, Châu Thành Đông, Châu Thành Tây, Bình Đại, Giồng Trôm, Ba Tri và thị xã Bến Tre.

b) Giai đoạn 1975 - 1997

Sau ngày 30/4/1975, huyện Châu Thành Đông và huyện Châu Thành Tây hợp nhất thành huyện Châu Thành; sáp nhập huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc thành huyện Mỏ Cày; cắt 05 xã phía trên huyện Mỏ Cày sáp nhập vào huyện Chợ Lách.

Tính đến năm 1997, tỉnh Bến Tre có 08 ĐVHC cấp huyện, gồm 07 huyện: Châu Thành, Bình Đại, Giồng Trôm, Ba Tri, Chợ Lách, Mỏ Cày, Thạnh Phú và thị xã Bến Tre; có **157** ĐVHC cấp xã (gồm 142 xã, 08 phường, 07 thị trấn).

c) Giai đoạn 1997 - 2018

Năm 2009, tỉnh Bến Tre thành lập huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính của huyện Mỏ Cày và huyện Chợ Lách theo Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 09/02/2009 của Chính phủ; thành lập thành phố Bến Tre từ thị xã Bến Tre theo Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ.

Đến năm 2018, tỉnh Bến Tre có **09** ĐVHC cấp huyện, gồm: thành phố Bến Tre và 08 huyện: Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú; có 164 ĐVHC cấp xã (gồm 147 xã, 10 phường, 07 thị trấn).

d) Giai đoạn 2019 đến nay

Các ĐVHC cấp huyện không có sự thay đổi về địa giới hành chính.

Tính đến nay, tỉnh Bến Tre có 09 ĐVHC cấp huyện (08 huyện và 01 thành phố); 148 ĐVHC cấp xã (gồm 132 xã, 6 phường và 10 thị trấn).

2. Tỉnh Trà Vinh

a) Giai đoạn 1945 - 1975

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 cho đến tháng 5/1951, thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Cục, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ đã ban hành Nghị định số 174/NB-51 ngày 27/6/1951 về việc sáp nhập 20 tỉnh Nam Bộ thành 11 tỉnh. Theo đó, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập lại thành tỉnh Vĩnh Trà, bao gồm 10 huyện, thị: thị xã Vĩnh Long, thị xã Trà Vinh và các quận: Vũng Liêm, Tam Bình, Cái Ngang, Châu Thành, Càng Long, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải (chính quyền Sài Gòn vẫn là 02 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh).

Năm 1954 đến năm 1960, Mỹ - Diệm đã tiến hành phân chia lại địa giới hành chính các tỉnh miền Nam. Theo đó, tách tỉnh Vĩnh Trà thành 02 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, hai huyện Cầu Kè và Tiểu Cần được tách ra, ghép với hai huyện Trà Ôn và Tam Bình của Vĩnh Long để thành lập một tỉnh mới

là tỉnh Tam Cần (theo Sắc lệnh số 16-NV ngày 09/02/1956) và tách một phần đất của huyện Cầu Ngang để thành lập một quận mới là quận Long Toàn (theo Sắc lệnh số 143-NV ngày 22/10/1956). Đầu năm 1957, Ngô Đình Diệm đổi tên tỉnh Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Bình gồm có 9 quận là Trà Ôn, Vũng Liêm, Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang và Long Toàn.

Đến ngày 14/01/1967 theo sắc lệnh số 06/SL/ĐUHC chính quyền Đệ Nhị Cộng hoà, tách hai quận Vũng Liêm và Trà Ôn ra khỏi tỉnh Vĩnh Bình để nhập vào tỉnh Vĩnh Long, do đó tỉnh Vĩnh Bình cho đến năm 1975 chỉ còn lại 07 quận: Càng Long, Cầu Kè, Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang và Long Toàn.

Tháng 4/1957, xuất phát từ yêu cầu củng cố lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài, Tỉnh ủy Trà Vinh quyết định sáp nhập huyện Tiểu Cần vào huyện Cầu Kè. Tháng 02/1961, Tỉnh ủy Trà Vinh quyết định thành lập thị xã Trà Vinh là một đơn vị chính trị, quận sự cấp huyện trực thuộc tỉnh; tách xã Long Đức (chính quyền Việt Nam Cộng Hòa gọi là xã Phú Vinh) ra khỏi huyện Châu Thành để nhập vào thị xã Trà Vinh. Tháng 02/1962, Tỉnh ủy Trà Vinh quyết định thành lập huyện Duyên Hải có địa giới trùng với quận Long Toàn của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Năm 1967, Liên Tỉnh ủy Miền Tây cũng quyết định tách hai huyện Vũng Liêm và Trà Ôn từ tỉnh Trà Vinh để nhập về tỉnh Vĩnh Long. Từ giai đoạn này, tỉnh Trà Vinh cơ bản có địa giới hành chính trùng với hiện nay, bao gồm 08 ĐVHC cấp huyện, bao gồm thị xã Trà Vinh và 07 huyện: Cầu Kè, Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang và Duyên Hải.

b) Giai đoạn 1975 - 1992

Thực hiện Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 20/9/1975 của Bộ Chính trị về việc bỏ khu hợp tỉnh và Nghị quyết số 19/NQ ngày 20/12/1975 của Bộ Chính trị về việc điều chỉnh hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam Việt Nam; tháng 02/1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Theo Nghị định này ở miền Nam có 21 đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long.

Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa VIII ngày 26/12/1991 đã ra quyết định tách tỉnh Cửu Long thành 02 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Ngày 05/5/1992, tỉnh Trà Vinh chính thức đi vào hoạt động và phát triển, bao gồm 01 thị xã Trà Vinh và 07 huyện: Càng Long, Cầu Kè, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Tiểu Cần, Trà Cú.

c) Giai đoạn 1992 đến nay

Ngày 04/3/2010, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP thành lập thành phố Trà Vinh thuộc tỉnh Trà Vinh trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị xã Trà Vinh.

Ngày 15/5/2015, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Đến thời điểm hiện nay tỉnh Trà Vinh có 09 ĐVHC cấp huyện (gồm: 07 huyện, 01 thị xã; 01 thành phố) và 104 ĐVHC cấp xã (gồm 9 phường, 10 thị trấn và 85 xã).

3. Tỉnh Vĩnh Long

a) Giai đoạn 1945 - 1975

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tỉnh Vĩnh Long bấy giờ gồm 04 quận: Châu Thành, Tam Bình, Vũng Liêm và Chợ Lách. Để thuận lợi cho hoạt động kháng chiến chống Pháp, ngày 16/5/1948, tỉnh Vĩnh Long được nhập thêm 02 huyện Cầu Kè và Trà Ôn (Cần Thơ) và tách quận Châu Thành thành 02 quận: Quận Nhất và Quận Nhì. Lúc này tỉnh Vĩnh Long có 05 quận: Quận Nhất, Quận Nhì, Tam Bình, Cầu Kè, Vũng Liêm và Trà Ôn với 63 làng (xã).

Ngày 27/6/1951, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ ban hành Nghị định số 174/NB-51 về việc sáp nhập 20 tỉnh Nam Bộ thành 11 tỉnh. Theo đó, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập lại thành tỉnh Vĩnh Trà, bao gồm 10 huyện, thị: thị xã Vĩnh Long, thị xã Trà Vinh và các huyện: Vũng Liêm, Tam Bình, Cái Ngang, Châu Thành, Càng Long, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải (chính quyền Sài Gòn vẫn là 02 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh).

Năm 1954, Mỹ - Diệm đã tiến hành phân chia lại địa giới hành chính các tỉnh miền Nam. Theo đó, tách tỉnh Vĩnh Trà thành 02 tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long gồm thị xã Vĩnh Long và các quận: Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình, Vũng Liêm. Năm 1957, thành lập thêm huyện Bình Minh. Ngày 09/02/1956, Chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Sắc lệnh số 16-NV, theo đó, thành lập tỉnh Tam Cần trên cơ sở quận Trà Ôn, Tam Bình, Cầu Kè và Tiểu Cần. Tỉnh Tam Cần thành lập được gần một năm thì giải thể, ba quận của tỉnh Tam Cần và quận Vũng Liêm (của tỉnh Vĩnh Long) được sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Bình (theo Nghị định số 3-NĐ/HC/ND ngày 03/01/1957).

- Năm 1971, nhập 02 huyện Vũng Liêm, Trà Ôn (Trà Vinh) vào tỉnh Vĩnh Long. Trong quá trình kháng chiến chống Mỹ có lúc nhập các huyện Châu Thành, Lấp Vò, Lai Vung, thị xã Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp ngày nay) vào tỉnh Vĩnh Long và sau 1965, tách huyện Chợ Lách về tỉnh Bến Tre.

b) Giai đoạn 1975 - 1992

Thực hiện Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 20/9/1975 của Bộ Chính trị về việc bỏ khu hợp tỉnh và Nghị quyết số 19/NQ ngày 20/12/1975 của Bộ Chính trị về việc điều chỉnh hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam Việt Nam; tháng 02/1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Theo Nghị định này ở miền Nam có 21 ĐVHC trực thuộc Trung ương, tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long.

Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa VIII ngày 26/12/1991 đã ra quyết định tách tỉnh Cửu Long thành 02 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Tỉnh Vĩnh Long lúc bấy giờ có 07 ĐVHC cấp huyện bao gồm thị xã Vĩnh Long và 06 huyện: Bình Minh, Long Hồ, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, Mang Thít, với 07 phường, 06 thị trấn và 94 xã (chính thức đi vào hoạt động vào ngày 05/5/1992).

c) Giai đoạn 1992 - 2018

Ngày 31/7/2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 125/2007/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bình Minh để thành lập huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Theo đó, thành lập huyện Bình Tân thuộc tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở tách một phần diện tích của huyện Bình Minh.

Ngày 10/4/2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 16/2009/NĐ-CP về việc thành lập thành phố Vĩnh Long thuộc tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của thị xã Vĩnh Long.

Ngày 28/12/2012, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 89/NQ-CP về việc thành lập thị xã Bình Minh và điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập các phường thuộc thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Theo đó, thành lập thị xã Bình Minh thuộc tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở huyện Bình Minh.

Sau khi sắp xếp, tỉnh Vĩnh Long có 08 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh và các huyện: Bình Tân, Long Hồ, Mang Thít, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm. Có 109 ĐVHC cấp xã, bao gồm: 94 xã, 5 thị trấn và 10 phường.

d) Giai đoạn từ năm 2019 đến nay

Sau khi thực hiện sắp xếp một số đơn vị hành chính cấp xã, đến nay, tỉnh Vĩnh Long có 08 ĐVHC cấp huyện, gồm thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh và các huyện: Bình Tân, Long Hồ, Mang Thít, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm. Có 102 ĐVHC cấp xã (bao gồm: 83 xã, 6 thị trấn và 13 phường).

II. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP TỈNH THỰC HIỆN SẮP XẾP

1. Vị trí địa lý

a) Tỉnh Bến Tre

Bến Tre nằm ở vị trí phía Đông Bắc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, từ $9^{\circ}48'$ đến $10^{\circ}20'$ vĩ độ Bắc và $105^{\circ}57'$ đến $106^{\circ}48'$ kinh độ Đông. Là nơi giao hội của 2 tuyến giao thông Quốc gia là Quốc lộ 60 và Quốc lộ 57, có diện tích tự nhiên 2.379,70 km², được hợp thành bởi cù lao An Hóa, cù lao Bảo, cù lao Minh và do phù sa của 4 nhánh sông Cửu Long bồi tụ thành (sông Tiền, sông Ba Lai, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên). Tỉnh Bến Tre có hình rẽ quạt, đầu nhọn nằm ở thượng nguồn, với các hệ thống kênh rạch chằng chịt.

Địa giới hành chính:

- Phía Đông giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển 65 km;
- Phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh (theo sông Cổ Chiên);
- Phía Bắc giáp tỉnh Tiền Giang (theo Sông Tiền);

Tỉnh Bến Tre nằm tiếp giáp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, chỉ cách thành phố Hồ Chí Minh 88 km về phía Tây qua tỉnh Tiền Giang và Long An, cách thành phố Cần Thơ 110 km qua quốc lộ 57 và phà Đình Khao. Hệ thống giao thông đường thủy thuận lợi với 4 nhánh sông chính hướng ra biển Đông và hệ thống

kênh, rạch là các trục giao thông đối ngoại quan trọng gắn kết Bến Tre với các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Đặc biệt, kể từ khi được đầu tư xây dựng các cầu: Rạch Miễu, Hàm Luông và Cỏ Chiên, đã giúp Bến Tre phá thế cô lập về giao thông đường bộ, giúp khơi dậy và phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre trên cơ sở kết nối giao thương qua QL60, kết nối Bến Tre với Trà Vinh, Tiền Giang, Long An, thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, rút ngắn thời gian di chuyển từ Bến Tre đến thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại; kết nối với tỉnh Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ (đô thị trung tâm vùng DBSCL) qua QL57 và phà Đình Khao.

Với vị trí địa lý vừa gần khu vực thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm kinh tế văn hóa, khoa học hàng đầu của cả nước, vừa giáp biển Đông, tạo cho Bến Tre vừa có lợi thế lớn về phát triển kinh tế biển, bao gồm khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản, phát triển các dự án năng lượng tái tạo, trồng rừng gắn với du lịch sinh thái; kết hợp phát triển kinh tế biển với bảo vệ an ninh quốc phòng trên biển; vừa có cơ hội tiếp cận thị trường tiêu thụ hàng nông sản, thủy sản lớn, đón nhận xu hướng lan tỏa về kinh tế, văn hóa, khoa học từ thành phố Hồ Chí Minh hướng về Bến Tre.

b) Tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh nằm về phía hạ lưu giữa sông Tiền và sông Hậu với 02 cửa Cung Hầu và Định An được xem là 02 cửa sông quan trọng thông thương đồng bằng sông Cửu Long với biển Đông, nối với cả nước và quốc tế, phía Đông giáp tỉnh Bến Tre, phía Tây giáp tỉnh Sóc Trăng, phía Nam giáp Biển Đông, phía Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long, với 65 km đường bờ biển tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc phát triển giao thông đường thủy, hàng hải, du lịch và kinh tế biển mà các tỉnh khác không có được. Toàn tỉnh Trà Vinh hiện có 03 Quốc lộ chính là Quốc lộ 53, Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60 nối Trà Vinh với thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Từ tỉnh Trà Vinh đi đường bộ đến thành phố Hồ Chí Minh khoảng 130 km, đến thành phố Cần Thơ khoảng 80 km, đến Khu du lịch biển Ba Động khoảng 60 km. Những điều kiện đó tạo cho Trà Vinh có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế và giao lưu với các tỉnh khác, có vị thế quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong tương lai không xa cầu Đại Ngãi thông tuyến, cùng với việc thông luồng Dự án Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, tỉnh Trà Vinh sẽ có điều kiện tốt để hoàn thiện đầu tư Khu kinh tế Định An.

c) Tỉnh Vĩnh Long

Tỉnh Vĩnh Long là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa hai nhánh sông chính của sông Cửu Long là sông Tiền và sông Hậu, cách Thành phố Hồ Chí Minh 135 km về phía Bắc và cách Thành phố Cần Thơ 40 km về phía Tây Nam theo Quốc lộ 1A. Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre, phía Tây Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Trà Vinh, phía Tây Nam giáp các tỉnh Hậu Giang, tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ.

Tỉnh Vĩnh Long có hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy phát triển đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển ngày càng cao của tỉnh và khu vực; kết nối với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bằng các tuyến giao thông huyết mạch như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 53, Quốc lộ 57, Quốc lộ 80, cầu Mỹ Thuận, cầu Cần Thơ,... và đặc biệt là các tuyến cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Mỹ Thuận - Cần Thơ được kết nối thông suốt, cùng với hệ thống giao thông đường tỉnh, đường huyện được tập trung đầu tư, nâng cấp góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua, tạo điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển du lịch, thương mại, hợp tác đầu tư trong và ngoài nước.

2. Diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số ĐVHC trực thuộc

2.1. Tỉnh Bến Tre

a) Diện tích tự nhiên

Tỉnh Bến Tre có diện tích tự nhiên là 2.379,70 km² (theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, tính đến ngày 31/12/2023).

b) Quy mô dân số

Tính đến ngày 31/12/2024, tỉnh Bến Tre có 1.653.493 người, trong đó dân số thường trú là 1.632.105 người, dân số tạm trú là 21.388 người.

c) Số ĐVHC trực thuộc

- Số ĐVHC cấp huyện: Hiện có: 09 ĐVHC cấp huyện, gồm: 01 thành phố (Bến Tre), và 08 huyện: Châu Thành, Bình Đại, Giồng Trôm, Ba Tri, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú.

- Số ĐVHC cấp xã: Hiện có: 148 ĐVHC cấp xã, gồm: 132 xã, 06 phường và 10 thị trấn. Dự kiến sau sắp xếp, tỉnh Bến Tre có 48 ĐVHC cấp xã, gồm: 43 xã, 05 phường.

2.2. Tỉnh Trà Vinh

a) Diện tích tự nhiên (km²)

Theo số liệu Thống kê diện tích đất đai năm 2023 tại Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, tính đến ngày 31/12/2023, tỉnh Trà Vinh có diện tích tự nhiên là 2.390,77 km².

b) Quy mô dân số (người)

Theo số liệu quản lý của Công an tỉnh Trà Vinh, tính đến ngày 31/12/2024, tỉnh Trà Vinh có quy mô dân số (dân số thường trú) là 1.267.274 người, trong đó dân số dân tộc thiểu số là 407.350 người, chiếm tỷ lệ 32,14%.

c) Số lượng ĐVHC cấp huyện

- Số ĐVHC cấp huyện: Tỉnh Trà Vinh hiện có 09 ĐVHC cấp huyện, bao gồm: thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 07 huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải.

- Số ĐVHC cấp xã: Tỉnh Trà Vinh hiện có 104 ĐVHC cấp xã, bao gồm: 09 phường, 10 thị trấn và 85 xã. Dự kiến sau sắp xếp, tỉnh Trà Vinh có 41 ĐVHC cấp xã, gồm 35 xã và 06 phường.

2.3. Tỉnh Vĩnh Long

a) Diện tích tự nhiên

Theo số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2023 được phê duyệt và công bố tại Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, tính đến ngày 31/12/2023, tỉnh Vĩnh Long có diện tích tự nhiên là 1.525,73 km².

b) Quy mô dân số

Theo số liệu quản lý của Công an tỉnh Vĩnh Long, tính đến ngày 31/12/2024, tỉnh Vĩnh Long có quy mô dân số là 1.318.980 người, trong đó: dân số thường trú là 1.295.254 người, dân số tạm trú là 23.726 người.

c) Số ĐVHC trực thuộc

- Số ĐVHC cấp huyện: hiện có: 08 ĐVHC cấp huyện, gồm: 01 thành phố (Vĩnh Long), 01 thị xã (Bình Minh) và 06 huyện gồm: Bình Tân, Long Hồ, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, Mang Thít.

- Số ĐVHC cấp xã: hiện có: 102 ĐVHC cấp xã, gồm: 83 xã, 13 phường và 06 thị trấn. Dự kiến sau sắp xếp, tỉnh Vĩnh Long có 35 ĐVHC cấp xã, gồm: 27 xã, 08 phường.

3. Chức năng, vai trò

a) Tỉnh Bến Tre

Theo Quy hoạch tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ thì mục tiêu đến năm 2030, tỉnh Bến Tre trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; tập trung phát triển kinh tế biển; công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng mới gắn bảo vệ môi trường, sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu; có đô thị hiện đại, nông thôn giàu bản sắc, du lịch thân thiện; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; người dân có cuộc sống văn minh, ấm no, hạnh phúc. Đến năm 2050, Bến Tre là tỉnh phát triển thịnh vượng, trở thành nơi đáng sống, có hệ thống đô thị hiện đại, thông minh, môi trường sống xanh, sạch; phấn đấu trở thành đơn vị hành chính đô thị loại I đặc thù, đô thị vệ tinh của TP. Hồ Chí Minh.

b) Tỉnh Trà Vinh

Theo Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ xác định mục tiêu tổng quát đến năm 2030, tỉnh Trà Vinh là tỉnh phát triển ở mức trung bình cao, nằm trong nhóm đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước; có kinh tế biển phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu; các giá trị văn hóa của các dân tộc được bảo tồn và phát huy; người dân có cuộc sống ấm

no, hạnh phúc. Đến năm 2050, Trà Vinh là tỉnh phát triển cao của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có trung tâm kinh tế biển hiện đại và trung tâm năng lượng sạch của vùng đồng bằng sông Cửu Long, thích ứng với biến đổi khí hậu; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, kết nối hiệu quả với vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Xã hội văn minh, hiện đại; quốc phòng, an ninh được đảm bảo; người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

c) Tỉnh Vĩnh Long

Theo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ, xác định mục tiêu tổng quát đến năm 2030 tỉnh Vĩnh Long là tỉnh nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái; một trong những trung tâm kinh tế nông nghiệp của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại kết nối thông suốt với các địa phương trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Người dân có cuộc sống ấm no, văn minh, hạnh phúc.

4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh

4.1. Tỉnh Bến Tre

Trong những năm qua, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn nhất định, nhưng với sự quyết tâm triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tích cực, hiệu quả, nhất là chủ động rà soát, tìm ra những “điểm nghẽn”, “rào cản” trong thực hiện nhiệm vụ của từng ngành, từng lĩnh vực để khắc phục. Từ đó, đã có giải pháp tháo gỡ hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết kịp thời. Qua đó, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã đạt những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực: tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững (mặc dù chịu tác động không nhỏ bởi đại dịch Covid - 19, nhưng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng dương qua các năm), tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ đạt khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực và đúng hướng (giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ); ổn định phát triển sản xuất nông nghiệp, hướng tới nông nghiệp xanh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu,... từng bước khẳng định vị thế để hình thành trung tâm đầu mối về nông nghiệp (trái cây, rau màu, trung tâm logistics và đào tạo nghề) theo quy hoạch phát triển Vùng; kim ngạch xuất khẩu, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, lượng khách và doanh thu du lịch đều tăng so cùng kỳ; thu ngân sách đạt khá cao so chỉ tiêu; xây dựng nông thôn mới (NTM) đạt kết quả khả quan, số xã đạt chuẩn NTM vượt kế hoạch; môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh được tập trung chỉ đạo sâu sát, kết quả các Chỉ số PAR INDEX, Chỉ số PCI, Chỉ số PGI luôn được cải thiện.

Các hoạt động văn hóa - xã hội, an sinh xã hội được nâng cao; cải cách hành chính và cải cách chế độ công vụ, công chức được thực hiện tốt; sắp xếp tổ chức bộ máy đảm bảo đúng kế hoạch, lộ trình đã đề ra. Công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực được đẩy mạnh, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Ngoài ra, điểm nổi bật năm 2024 của tỉnh Bến Tre là việc tổ chức thành công chuỗi sự kiện trong khuôn khổ Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2024, gắn với khởi công xây dựng cầu Ba Lai 8, đây là sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh Bến Tre nói riêng và các tỉnh trong khu vực nói chung; tạo kết nối giao thông liên vùng, trục giao thông huyết mạch ven biển, kết nối Bến Tre

với các tỉnh lân cận và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam; tổ chức thành công Hội thảo về năng lượng mới và năng lượng tái tạo - Tiềm năng và nguồn lực đầu tư. Tại Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2024, UBND tỉnh đã trao 6 quyết định chủ trương/giấy chứng nhận đầu tư, với tổng vốn đầu tư gần 8 ngàn tỷ đồng; ký thỏa thuận hợp tác (MOU) với 23 nhà đầu tư. Đây là bước khởi đầu tốt đẹp, tạo sức lan tỏa và thu hút được ngày càng nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư, tạo xung lực phát triển cho tỉnh trong giai đoạn mới.

a) Lĩnh vực kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 đạt 74.178.255 triệu đồng, tăng 9,8% so với năm 2023. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5,68%, tăng 1,08 điểm phần trăm so với năm 2023. GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 52,5 triệu đồng.

Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp: Tăng trưởng Khu vực I ước đạt 2,12%, lĩnh vực thủy sản vẫn duy trì tốt độ tăng trưởng cao nhất của Khu vực I với mức tăng trưởng 4,25%. Sản xuất nông nghiệp đang chuyển đổi dần từ nhỏ lẻ, manh mún sang chủ động hơn trong việc tham gia các liên kết ngang - dọc trong chuỗi; đồng thời, từng bước chuyển đổi theo quy chuẩn sạch, an toàn, tập trung xây dựng chứng nhận chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm, truy xuất nguồn gốc,... Toàn tỉnh hiện có 10 chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực (*dừa, bưởi da xanh, nhãn, chôm chôm, xoài, sầu riêng, cây giống - hoa kiểng, heo, bò, tôm*), trong đó, cây dừa có diện tích 79.697 ha, sản lượng trên 707 triệu trái (hiện nay đang đứng đầu cả nước về diện tích (80.010 ha) và sản lượng); có 26.524,9 ha sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn hữu cơ, GAP và tương đương; có 24 mã số vùng trồng nội địa với diện tích là 640,52 ha; 196 vùng trồng xuất khẩu (có 298 mã) với diện tích 9.460,09 ha; có 06 doanh nghiệp được cấp mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu sang các thị trường như Hoa Kỳ, New Zealand, Châu Âu, Trung Quốc, Thái Lan,...

Tổng diện tích nuôi thủy sản đạt 47.800 ha. Tổng sản lượng nuôi thủy sản đạt 313.358 tấn, tăng 5,55% so cùng kỳ. Nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao (UDCNC) tương đối hiệu quả, năng suất nuôi đạt khoảng 60 - 70 tấn/ha, diện tích 523 ha; lũy kế đạt 3.633 ha, đạt 90,82%% kế hoạch 2021 - 2025 (đến nay, đã đạt 4.100ha, vượt kế hoạch 100 ha). Hiện nay, tỉnh đang triển khai dự án hạ tầng vùng nuôi tôm UDCNC tại huyện Bình Đại, Ba Tri, giúp tăng diện tích nuôi. Toàn tỉnh có 3.606 tàu, trong đó có 2.008 tàu đánh bắt xa bờ; có 160 tổ hợp tác khai thác thủy sản gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo; hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh tại cảng cá ổn định, tổng số tàu lên hàng và hàng thủy sản là 2.465 lượt/28.815 tấn.

Tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh đạt 1,80%, trong đó, diện tích khoán bảo vệ rừng là 2.921 ha, diện tích rừng được trồng mới trong năm 2024 là 25 ha. Công tác bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô được tập trung thực hiện tốt, không để xảy ra tình trạng cháy rừng trên địa bàn.

Chương trình xây dựng NTM được tập trung thực hiện: Đối với 09 đơn vị hành chính cấp huyện, có Thành phố Bến Tre hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; huyện Mỏ Cày Nam đạt chuẩn NTM. Hiện nay, huyện Châu Thành và Mỏ Cày Bắc đã hoàn thành các tiêu chí huyện NTM, huyện Chợ Lách hoàn thành tiêu chí huyện NTM nâng cao và đã được Ban Chỉ đạo tỉnh thống nhất đề xuất Trung

ương xem xét, công nhận. Đối với 132 đơn vị cấp xã, đến cuối năm 2024, đã có 113 xã đạt chuẩn NTM (trong đó, có 46 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 19 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu). Đến nay, đã có 118 xã đạt chuẩn NTM (trong đó, có 49 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 19 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN): Toàn tỉnh hiện có 02 khu công nghiệp (An Hiệp và Giao Long) đã hoạt động ổn định, 01 khu công nghiệp (Phú Thuận) đang tập trung đầu tư hạ tầng; 04 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, góp phần giải quyết việc làm cho khoảng 38.000 lao động. Hoạt động sản xuất, kinh doanh tiếp tục duy trì, phát triển ổn định, giá trị sản xuất CN-TTCN đạt 42.300 tỷ đồng trong năm 2024. Tốc độ tăng trưởng Khu vực công nghiệp - xây dựng 10,59%. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, gồm: các sản phẩm từ dừa (nước dừa đóng lon, nước cốt dừa, cơm dừa nạo sấy, than hoạt tính), túi xách da, thuốc lá bao, thủy sản đông lạnh, bia, may mặc, bộ dây điện ô tô, giấy Kraft công nghiệp, nước máy thương phẩm, thức ăn thủy sản,... Tỉnh Bến Tre có tiềm năng về phát triển năng lượng tái tạo, hiện tỉnh đã phê duyệt 19 dự án điện gió và cấp chủ trương với tổng công suất 1.007,7 MW, trong đó 10/19 dự án đang triển khai các thủ tục pháp lý, 09/19 dự án đã lắp đặt hoàn thành các tuabin với công suất khoảng 365,9 MW, lũy kế tổng công suất đã đóng điện hòa lưới là 250,75 MW. Hiện nay, tỉnh đang tập trung triển khai đầu tư Nhà máy sản xuất Hydro xanh tại xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri.

Thương mại - dịch vụ: Hoạt động thương mại, dịch vụ khá sôi động, giá cả hàng hóa ổn định, tốc độ tăng trưởng Khu vực III đạt 6,29%. Cơ sở hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư, phát triển nên mạng lưới kinh doanh và hệ thống phân phối ngày càng được mở rộng. Bến Tre hiện có 171 chợ truyền thống (trong đó, có 154 chợ trong quy hoạch, 17 chợ còn lại là chợ tạm); có 30 chợ do doanh nghiệp và hợp tác xã đầu tư, kinh doanh, khai thác và quản lý; 04 siêu thị, 02 trung tâm thương mại, 54 cửa hàng Bách Hóa Xanh, 07 cửa hàng Wímart+,... và hơn 63.000 cửa hàng bán lẻ quy mô hộ gia đình. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong năm 2024 đạt 68.767,7 tỷ đồng, tăng 11,58% so cùng kỳ.

Ngoài ra, tỉnh Bến Tre còn có Bến cảng Tân cảng Giao Long (cảng biển) thực hiện tiếp nhận phương tiện đường thủy nội địa vận chuyển hàng hóa kết nối với các cảng biển khu vực Đông Nam Bộ (có thể tiếp nhận được tàu 3.000 DWT).

Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, kết nối cung cầu thị trường được duy trì với nhiều hình thức phù hợp điều kiện thực tế, qua đó có nhiều bản ghi nhớ hợp tác được ký kết; công tác hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, sắp xếp trật tự mua bán được triển khai thực hiện tốt theo kế hoạch, góp phần đảm bảo trật tự, văn minh mua bán, ngăn chặn kịp thời hành vi đầu cơ nâng giá, buôn lậu và gian lận thương mại ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống Nhân dân.

Thị trường xuất khẩu của tỉnh ngày càng mở rộng trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, tỷ trọng ngành hàng công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, có hàm lượng công nghệ cao và một số sản phẩm có giá trị gia tăng ngày càng tăng, giảm tỷ trọng hàng thô và gia công. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu đạt 1.750 triệu USD, tăng 20,27% so cùng kỳ, kim ngạch nhập khẩu đạt 480 triệu USD, tăng

15,94% so cùng kỳ; mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là các nguyên phụ liệu cho sản xuất tại tỉnh như nguyên liệu sản xuất dây điện, nguyên phụ liệu may, nguyên liệu dược, dược phẩm,...

Hoạt động du lịch đạt nhiều kết quả tích cực, công tác xúc tiến du lịch được đẩy mạnh thông qua các sự kiện tuyên truyền, quảng bá, kết nối du lịch. Tổng khách du lịch năm 2024 ước đạt 2.541.308 lượt người (khách quốc tế 616.527 lượt), tăng 15% so cùng kỳ; doanh thu ước đạt 3.278 tỷ đồng, tăng 18,6% so cùng kỳ.

Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa; các đơn vị vận tải đã huy động phương tiện, tăng số chuyến, qua đó phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân. Trong năm 2024, vận tải hàng hóa ước đạt 13.714.000 tấn, tăng 12,14% so cùng kỳ; vận chuyển hành khách ước đạt 14.979.000 hành khách, tăng 11,91% so cùng kỳ. Toàn tỉnh có 04 tuyến Quốc lộ đi qua, với tổng chiều dài 284,972km và 05 đường tỉnh lộ, với chiều dài 124,77km. Nhiều công trình đang được xây dựng như: Cầu Rạch Miễu 2, Cầu Ba Lai, tuyến đường bộ ven biển... góp phần hình thành đồng bộ hệ thống giao thông ven biển, tạo tác động lan tỏa, thu hút đầu tư xây dựng và phát triển các khu kinh tế biển, công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, du lịch, dịch vụ,... cho khu vực ven biển.

Hoạt động ngân hàng tiếp tục phát triển an toàn, ổn định, mặt bằng lãi suất có xu hướng giảm so đầu năm; thanh toán không dùng tiền mặt tăng trưởng nhanh về số lượng và giá trị (năm 2024 tăng 35% về số lượng, 25% về giá trị so với năm 2023). Trong năm, vốn huy động đạt 63.100 tỷ, tăng 11% so đầu năm; dư nợ đạt 69.200 tỷ đồng, tăng 12% so đầu năm; tổng số tiền cho vay trong năm đạt 110.000 tỷ đồng, tăng 15,7% so với năm 2023; vốn tín dụng tập trung phục vụ cho sản xuất kinh doanh, phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh (dư nợ Khu vực I chiếm 31,5%, Khu vực II chiếm 18,5%, Khu vực III chiếm 50% trên tổng dư nợ). Chất lượng tín dụng được kiểm soát an toàn, nợ xấu chiếm dưới 2% tổng dư nợ.

Thu chi ngân sách nhà nước: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 đạt 6.816.229 triệu đồng, đạt 113,63% dự toán Trung ương giao và 112,09% dự toán địa phương; trong đó, thu nội địa 6.500 tỷ đồng, đạt 114,44% chỉ tiêu Trung ương giao, đạt 112,85% dự toán địa phương, tăng 19,04% so cùng kỳ; thu từ xuất nhập khẩu khoảng 103,7 tỷ đồng, đạt 74,06% chỉ tiêu, bằng 81,36% so cùng kỳ. Có 16/18 khoản thu, sắc thuế thu đạt và vượt tiến độ dự toán địa phương. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là 12.575,9 tỷ đồng, đạt 105,22% dự toán Trung ương và đạt 96,15% dự toán địa phương, bằng 101,73% so cùng kỳ; trong đó, chi thường xuyên tăng 9,07% và chi đầu tư phát triển bằng 94,26% so cùng kỳ.

Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 18.690 tỷ đồng. Tổng kế hoạch vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý năm 2024 là 5.269,927 tỷ đồng, ước giải ngân 2024 là 5.045,428 tỷ đồng, đạt 95,74% kế hoạch, tăng 17,69% so với cùng kỳ. Môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh được cải thiện. Năm 2023, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) xếp vị trí thứ 7/63 tỉnh/thành, xếp vị trí thứ 3 khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tăng 6 bậc, thuộc nhóm điều hành xuất sắc; Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) xếp vị trí 19/63 tỉnh/thành, tăng 43 bậc so với năm 2022; Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh xếp thứ 28/63 tỉnh/thành.

Về kinh tế tư nhân: Trong năm 2024, có 622 doanh nghiệp (DN) thành lập mới, với vốn đăng ký 2.946,57 tỷ đồng. Toàn tỉnh có 6.559 DN với tổng vốn đăng ký 78.379,5 tỷ đồng, trong đó có 4.193 DN đang hoạt động; 1.531 DN đang làm thủ tục giải thể; 274 DN tạm ngừng hoạt động; 597 DN không hoạt động tại địa chỉ đăng ký. Tỉnh đã ban hành Bộ tiêu chí xác định doanh nghiệp thuộc nhóm nguồn dẫn đầu, nhóm dẫn đầu trên địa bàn tỉnh, kết quả chấm điểm đợt 1 có 22 DN thuộc nhóm dẫn đầu, 50 DN thuộc nhóm nguồn dẫn đầu. Trong năm, đã tiếp và làm việc với 168 dự án; có 31 HKD chuyển lên DN, đạt 7,75% kế hoạch; 133 DN khởi nghiệp, đạt 92,36% kế hoạch; hỗ trợ 346 lượt DN thực hiện các thủ tục về kinh doanh; hiện có 04 DN, dự án khởi nghiệp đăng ký làm việc thường xuyên tại không gian làm việc chung Mekong Innovation Hub của tỉnh.

Đầu tư trong nước thu hút được 1.925,49 tỷ đồng, tăng 64,13% so cùng kỳ; Đầu tư nước ngoài (FDI) thu hút được 20,31 triệu USD, tăng 81,18% so cùng kỳ. Toàn tỉnh có 68 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 1.668,352 triệu USD; giải ngân FDI khoảng 32,33 triệu USD. Tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI khoảng 32.987 người.

b) Lĩnh vực văn hóa - xã hội

Giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Quy mô mạng lưới trường, lớp học ổn định, cơ bản đáp ứng được yêu cầu giáo dục và học tập. Toàn tỉnh có 172 trường mầm non, số trẻ đến trường là 44.127 em; 174 trường Tiểu học công lập với 2.901 lớp, 91.304 học sinh; 127 trường trung học cơ sở với 1.916 lớp, 73.407 học sinh; 36 trường trung học phổ thông với 778 lớp, 33.042 học sinh; có 09 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, với 7.750 học viên. Ngoài ra, có 07 trường trung học - trung học cơ sở do sáp nhập; 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; 01 Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật, 01 Trường phổ thông ngoài công lập 03 cấp học và 01 trường 2 cấp học (trung học, trung học cơ sở); 01 Trường Năng khiếu thể dục thể thao. Tỉnh có 01 trường trung cấp nghề nghiệp, 01 trường cao đẳng và 01 Phân hiệu Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (dự kiến phát triển thành trường Đại học trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).

Đến nay, có 100% xã, phường, thị trấn và huyện, thành phố tiếp tục được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, huy động trẻ 4 tuổi ra lớp đạt 93,14%.

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân được duy trì tốt. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và hoàn thiện từ tỉnh đến cơ sở. Tỉnh có 06 Bệnh viện tuyến tỉnh¹, 06 Trung tâm tuyến tỉnh² và Quỹ bảo trợ trẻ em. Tuyến huyện gồm 09 Trung tâm Y tế huyện, thành phố, 08 Phòng khám đa khoa khu vực. Tuyến xã gồm 148 Trạm Y tế. Toàn tỉnh có 4.900 giường bệnh³. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân thực hiện tốt, có 0,27 bác sĩ/vạn dân; 38,9 nhân viên y tế/vạn dân; số 32,3 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy

¹ Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu; Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh; Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri; Bệnh viện Y học cổ truyền Trần Văn An; Bệnh viện Phổi; Bệnh viện Tâm Thần.

² Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Pháp y; Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm; Trung tâm Bảo trợ và Cung cấp dịch vụ công tác xã hội; Trung tâm Bảo trợ người tâm thần.

³ Tuyến tỉnh: 3.080; Tuyến huyện: 1.050; Phòng khám đa khoa khu vực: 80; Tuyến xã/phường: 670 giường.

đinh dưỡng thể nhẹ cân ở mức 9,5%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 96,5%; 100% trạm y tế xã có bác sĩ; 96,85% ấp có y tế ấp hoạt động; 100% trạm y tế duy trì đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 18,06% và tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 15,34% so với lực lượng lao động; tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,57% dân số.

Văn hóa, thể thao: Các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị của đất nước và địa phương được triển khai thực hiện chu đáo. Trong năm 2024, tỉnh Bến Tre đã trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể “Nghệ thuật trình diễn dân gian Nói thơ Vân Tiên tỉnh Bến Tre” để đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Hoàn thành hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa Mộ và Miếu thờ ông Trần Văn Yên và phối hợp huyện Ba Tri tổ chức lễ đón bằng xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh,... Toàn tỉnh hiện có 02 di tích quốc gia đặc biệt, 16 di tích quốc gia, 62 di tích cấp tỉnh được xếp hạng. Tỉnh có các lễ hội lớn như: Ngày Bến Tre Đồng khởi (17/01/1960), Ngày truyền thống tỉnh Bến Tre (17/01), Ngày truyền thống Văn hóa tỉnh Bến Tre (01/7),... được kỷ niệm hàng năm nhằm phát huy giá trị văn hóa của người dân Bến Tre.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục duy trì và nâng chất gắn với xây dựng xã văn hóa NTM. Phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì; thể thao thành tích cao đạt kết quả tốt, đạt 249 huy chương các loại (54 HCV, 67 HCB, 128 HCD), đạt 122% kế hoạch.

Bến Tre hiện có 09 tôn giáo (trong đó có 02 Trung ương Đạo: Hội thành Cao đài Tiên Thiên và Hội thánh Cao đài Ban Chính đạo), với 20 tổ chức và 01 pháp môn được nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động tôn giáo trên địa bàn 09/09 huyện, thành phố; có 2.517 chức sắc, 2.347 chức việc. Số lượng tín đồ khoảng 238.539 người, chiếm 18,60 % dân số toàn tỉnh, sinh hoạt tại 540 cơ sở thờ tự.

Lao động - việc làm, giảm nghèo và an sinh xã hội: Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài được quan tâm. Trong năm 2024, đã thực hiện tư vấn việc làm, nghề nghiệp cho 30.373 lượt người, tổ chức 52 kỳ cà phê việc làm; tổ chức 01 Ngày hội việc làm cấp tỉnh. Kết quả, đã giải quyết việc làm 21.007 lao động, trong đó lao động trúng tuyển đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài đạt 2.511 lao động, qua đó, đã góp phần kéo giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị xuống còn 3,26%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 68,6%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 38,95%. Các chế độ, chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động được thực hiện khá tốt. Công tác giảm nghèo được thực hiện đồng bộ với nhiều giải pháp thiết thực, góp phần kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo trong toàn tỉnh. Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời các chính sách, chế độ ưu đãi người có công và công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, bình đẳng giới được quan tâm thực hiện tốt.

c) Quốc phòng - an ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của tỉnh luôn được giữ vững ổn định. Đã triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh trên các lĩnh vực,

nhất là tăng cường bảo đảm ninh mạng và an toàn thông tin. Chủ động mở 6 cao điểm, nhiều kế hoạch chuyên đề tấn công trấn áp tội phạm và bảo đảm trật tự an toàn xã hội; tính đến ngày 14/12/2024, tội phạm được kiềm chế, kéo giảm 5,77%, đáng chú ý, đã điều tra làm rõ trong thời gian ngắn nhiều vụ án đặc biệt nghiêm trọng, triệt phá thành công đường dây tổ chức đánh bạc và đánh bạc qua mạng với quy mô lớn, liên quan nhiều tỉnh thành, số tiền giao dịch trên 1.800 tỷ đồng, được nhân dân ghi nhận và đánh giá cao; phát huy vai trò xung kích, đi đầu của lực lượng Công an trong chuyển đổi số và thực hiện Đề án 06 của Chính phủ; từ đó, an ninh, an toàn xã hội được tăng cường, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.2. Tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh là một trong bốn tỉnh (*Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long*) nằm trong Tiểu vùng Duyên Hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, có đặc điểm kinh tế - xã hội gần tương đồng với các tỉnh khác trong khu vực. Đồng thời, Trà Vinh có những lợi thế riêng như: có bờ biển dài 65 km, là cửa ngõ hướng ra Biển Đông của vùng đồng bằng sông Cửu Long với 02 cửa sông (*Định An và Cung Hầu*), hệ thống cảng biển (*Cảng biển Trung tâm điện lực Duyên Hải, Khu bến Tổng hợp Định An, Cảng Trà Cú*) và Luồng cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu, là tuyến hàng hải quan trọng của vùng thông thương ra Biển Đông với cả nước và quốc tế, có lợi thế phát triển kinh tế biển, tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo (với diện tích mặt biển 6.704 km²), có Khu Kinh tế Định An được quy hoạch với diện tích 39.000 ha, tạo động lực phát triển kinh tế địa phương và trong khu vực. Trà Vinh là nơi giao thoa văn hóa của các dân tộc cùng sinh sống, chủ yếu là Kinh, Khmer, Hoa, Chăm với nét văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, tạo nên bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng. Về văn hoá vật chất, nét nổi bật nhất là các ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer, đã tạo nên văn hoá tinh thần rất phong phú, đa dạng, mỗi dân tộc đều có tiếng nói, chữ viết, văn học, nghệ thuật, lễ hội, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo riêng. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, không xảy ra các trường hợp đột xuất, bất ngờ; bảo đảm an ninh, an toàn cho các đoàn công tác của lãnh đạo Đảng, Nhà nước đến thăm, làm việc tại địa phương và các sự kiện quan trọng trên địa bàn tỉnh.

Trong những năm qua, dù phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức do dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nhưng được sự quan tâm lãnh đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và sự hỗ trợ của bộ, ngành Trung ương; cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, sự điều hành linh hoạt của UBND tỉnh, sự đồng lòng của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh, Trà Vinh đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể:

a) Lĩnh vực kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 đạt 96.622.890 triệu đồng, đạt 10,04%, đứng đầu khu vực đồng bằng sông Cửu Long và thứ 8 cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 94,37 triệu đồng/người; Quý I/2025, tăng trưởng kinh tế 8,75% (cả 3 khu vực đều tăng trưởng tốt: Khu vực I tăng 3,76%, Khu vực II tăng 16,04% và khu vực III tăng 7,43%).

Thu ngân sách nhà nước: Thu ngân sách của tỉnh qua các năm đều đạt và vượt

so kế hoạch; năm 2024, tổng thu ngân sách 18.632 tỷ đồng, đạt 136,38% Nghị quyết, (tăng 8% so với cùng kỳ); trong đó thu nội địa 6.530 tỷ đồng, đạt 104,99% Nghị quyết (tăng 10,1% so với cùng kỳ); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.622 tỷ đồng, đạt 125,86% Nghị quyết (tăng 48,65% so với cùng kỳ). Quý I/2025, thu ngân sách đạt 47,04% so với nghị quyết, trong đó thu nội địa đạt tiến độ (27%); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 422 tỷ đồng, tăng 18,88% so với cùng kỳ.

Kinh tế nông nghiệp tăng trưởng, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung; các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật tiếp tục được quan tâm đầu tư; cơ cấu sản xuất tiếp tục chuyển đổi phù hợp với thể mạnh của tỉnh. Chỉ đạo tập trung xây dựng sản phẩm OCOP, toàn tỉnh hiện có 393 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP; giá trị mang lại từ việc xây dựng sản phẩm OCOP đã góp phần tăng chuỗi giá trị các ngành hàng trong sản xuất và thu nhập của người dân. Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đến cuối năm 2024 đạt 32.580 tỷ đồng.

Hoạt động tín dụng phát triển ổn định, các chỉ tiêu về nguồn vốn, cho vay tăng trưởng đạt mức khá, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy sản xuất, kinh doanh. Năm 2024 thành lập mới 522 doanh nghiệp, toàn tỉnh có 5.813 doanh nghiệp, trong đó có 40 doanh nghiệp FDI. Công tác thu hút đầu tư đạt kết quả tích cực với 15 dự án được cấp phép, gồm 14 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 5.693 tỷ đồng và 1 dự án nước ngoài với tổng vốn đầu tư 2 triệu USD. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tăng 2 bậc, xếp hạng 24/63 tỉnh, thành trong cả nước. Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) đạt 22,93 điểm, xếp hạng 13/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, cho thấy những nỗ lực trong phát triển kinh tế bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

Trà Vinh có nhiều tiềm năng phát triển với cơ cấu kinh tế đa ngành nghề, đa lĩnh vực; là một trong hai địa phương tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long được Chính phủ chọn để thành lập khu kinh tế (Khu kinh tế Định An), đây là một trong các khu kinh tế ven biển trọng điểm của cả nước, tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp; Cảng biển Trà Vinh được xếp loại II trong danh mục cảng biển Việt Nam và có thể mạnh về phát triển năng lượng tái tạo, theo đánh giá, Trà Vinh có tiềm năng lớn để phát triển năng lượng tái tạo với công suất hơn 21.000 MW, nhất là tiềm năng điện gió gần bờ và ngoài khơi; được Quốc hội thông qua Nghị quyết số 139/2024/QH15 về quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trong đó có mục tiêu “tỉnh Trà Vinh phát triển thành trung tâm xuất khẩu năng lượng tái tạo của cả nước”. Ngoài ra, Trà Vinh phong phú với nhiều loại hình như du lịch văn hóa, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch biển, hàng năm thu hút nhiều lượt khách đến tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng, vừa qua Điểm du lịch cộng đồng Cồn Chim nhận được giải thưởng du lịch ASEAN năm 2025; trên địa bàn tỉnh có 393 sản phẩm đạt chứng nhận OCOP, trong đó có 03 sản phẩm đạt 5 sao, 07 sản phẩm đạt tiềm năng 5 sao; có diện tích trồng dừa của tỉnh đứng thứ 2 cả nước, chỉ sau tỉnh Bến Tre, với gần 89.000 hộ trồng hơn 7,2 triệu cây dừa, tỉnh đang định hướng sản xuất theo hướng hữu cơ để nâng cao giá trị cây dừa và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng; có nguồn lao động khá dồi dào, trên 50% dân số trong độ tuổi

lao động (trong đó trên 69% lao động đã qua đào tạo).

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có sự phát triển vượt bậc, nhiều công trình lớn, trọng điểm quốc gia đã được triển khai đầu tư, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Những năm gần đây tỉnh đang tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, đưa kinh tế biển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, trong đó Khu Kinh tế Định An được Trung ương xác định đây là một trong các khu kinh tế ven biển trọng điểm của cả nước, tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp; Dự án Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, Bến cảng tổng hợp Định An, Trung tâm Điện lực Duyên Hải với công suất 4.490 MW và các công trình điện gió, điện mặt trời,... là nền tảng cho tỉnh hướng đến mục tiêu trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long và là trung tâm xuất khẩu năng lượng tái tạo của cả nước. Bên cạnh đó, tranh thủ sự đầu tư của Trung ương tỉnh đã tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Qua 33 năm xây dựng và phát triển, hệ thống giao thông đường bộ phát triển nhanh, đến nay toàn tỉnh có 04 tuyến Quốc lộ, 17 tỉnh lộ và có trên 5.452 km đường giao thông nông thôn. Nhiều công trình đã và đang được xây dựng như: Cầu Cổ Chiên, Cầu Cổ Chiên 2, Cầu Đại Ngãi, Tuyến đường hành lang ven biển,... góp phần hình thành hệ thống giao thông thuận tiện rút ngắn khoảng cách giữa trung tâm tỉnh với các địa phương, giữa Trà Vinh với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

b) Lĩnh vực văn hóa - xã hội

Phát triển cả số lượng và chất lượng, sự nghiệp giáo dục được quan tâm tập trung chỉ đạo, đến nay 100% trường học được kiên cố hóa, đã có 247/405 trường đạt chuẩn quốc gia; 104/104 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng nâng cao về chất lượng và số lượng, đã có 99% đạt chuẩn và trên chuẩn. Trường Đại học Trà Vinh phát triển không ngừng, nằm trong Top 200 trường Đại học xanh, Top 100 trường Đại học có ảnh hưởng và đóng góp tích cực cho xã hội, chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đa ngành, đa cấp độ và đa loại hình, góp phần đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của khu vực và cả nước.

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân có nhiều tiến bộ, đến nay, 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế và đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; tỉnh đạt 29,69 giường bệnh và 10,91 bác sĩ/vạn dân; đội ngũ bác sĩ có trình độ chuyên khoa I, II ngày càng nhiều; đưa Bệnh viện đa khoa 700 giường vào hoạt động và đã hình thành nhiều phòng khám, bệnh viện ngoài công lập chất lượng cao. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm từ 46% năm 1992 xuống còn 4,15% năm 2024; tỷ lệ trẻ được tiêm chủng mở rộng hàng năm đạt từ 98% trở lên.

Chương trình giảm nghèo bền vững cũng đạt nhiều kết quả quan trọng. Đến cuối năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,87%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giảm còn 1,46%. Việc thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng, chính sách an sinh xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo được thực hiện tốt.

Trước khi Thủ tướng Chính phủ phát động phong trào thi đua “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trên phạm vi cả nước trong năm 2025”, tỉnh Trà Vinh đã triển khai hỗ trợ xây mới, cải thiện nhà ở cho 6.799 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ khó khăn có nhà ở chưa đảm bảo đủ 3 cứng. Riêng năm 2024 - 2025 tỉnh tiếp tục chủ trương hỗ trợ xây dựng trên 5.883 căn, đến nay tình cơ bản không còn hộ khó khăn về nhà ở.

Tập trung huy động các nguồn lực xã hội và vốn ngân sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đến nay có 100% xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 60% xã đạt nông thôn mới nâng cao; 10,6% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; toàn quốc có 15 huyện nông thôn mới nâng cao thì Trà Vinh có 02 huyện, chiếm 13,33%. Tỉnh Trà Vinh được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2024, là tỉnh thứ 6 trong cả nước và tỉnh đầu tiên trong khu vực Tây Nam bộ được công nhận.

Trà Vinh vinh dự được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Quyết định số 714/QĐ-CTN ngày 24/4/2025 quyết định tặng Huân chương Hồ Chí Minh cho Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân tỉnh Trà Vinh đã có bề dày truyền thống, có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc.

c) Về quốc phòng, an ninh

Tình hình an ninh chính trị được giữ vững, trật tự xã hội ổn định, quốc phòng được tăng cường, các chỉ tiêu quốc phòng - an ninh hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch; tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, huyện, xã đạt yêu cầu, bảo đảm an toàn tuyệt đối.

Có thể nói, Trà Vinh có địa chính trị, địa kinh tế và địa quân sự quan trọng có sức ảnh hưởng chung đối với khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

4.3. Tỉnh Vĩnh Long

Trong những năm qua, cùng với sự ưu tiên quan tâm đầu tư của Trung ương đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng, kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long có sự phát triển vượt bậc và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng, theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành Công nghiệp - Xây dựng và Thương mại - Dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp; mô hình tăng trưởng chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu và không ngừng nâng cao chất lượng tăng trưởng; khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế phát triển nông nghiệp hàng hóa, du lịch, công nghiệp chế biến nông sản,... và từng bước khẳng định được vị thế là trung tâm sản xuất, xuất khẩu lúa gạo, thủy sản và cây ăn quả của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tỉnh Vĩnh Long nằm ở vị trí rất đặc biệt, có hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy phát triển đồng bộ, hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển ngày càng cao của tỉnh và khu vực; kết nối với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bằng các tuyến giao thông huyết mạch như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 53, Quốc lộ 57, Quốc lộ 80, cầu Mỹ Thuận,... và

đặc biệt là các tuyến cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Mỹ Thuận - Cần Thơ được kết nối thông suốt, cùng với hệ thống giao thông đường tỉnh, đường huyện được tập trung đầu tư, nâng cấp góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua, tạo điều kiện thuận lợi để giao lưu, phát triển du lịch, thương mại, hợp tác đầu tư trong và ngoài nước.

Năm 2024, tình hình chính trị, kinh tế thế giới, khu vực có nhiều biến động phức tạp, khó lường; nhiều diễn biến chưa từng có tiền lệ, vượt khỏi khả năng dự báo. Trong bối cảnh đó, ngay từ đầu năm, UBND tỉnh Vĩnh Long đã tập trung triển khai, thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, văn bản của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương và của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 theo từng tháng, từng quý nên hoạt động sản xuất, kinh doanh có xu hướng phục hồi tích cực và đời sống người dân, thu nhập người lao động được cải thiện. Tình hình kinh tế - xã hội đạt được nhiều kết quả khả quan, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định.

a) Về phát triển kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 giá hiện hành đạt 83.678.796 triệu đồng⁴. Tăng trưởng kinh tế năm 2024 tăng 5,65% so với năm 2023, trong đó: khu vực nông và thủy sản tăng 2,65%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,65%; khu vực thương mại tăng 7,85%⁵. Cơ cấu kinh tế của tỉnh năm 2024 chuyển dịch đúng định hướng, tỷ trọng khu vực kinh tế phi nông nghiệp đạt 63,5%, tăng 1,66% so với năm 2023. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 52,4 triệu đồng/người/năm.

Thu chi ngân sách nhà nước: Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2024 đạt 6.818.655 triệu đồng, đạt 114,62% dự toán được giao. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 12.609 tỷ đồng, đạt 121,78% dự toán Trung ương giao và đạt 107,06% dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó, thực hiện chi thường xuyên 7.095,65 tỷ đồng, tập trung cho các nhiệm vụ chi quan trọng như chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, chi gia cố sạt lở khẩn cấp,...

Sản xuất nông nghiệp và thủy sản:

Trồng trọt: lĩnh vực trồng trọt có sự chuyển đổi phù hợp với định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp là giảm diện tích gieo trồng lúa, tăng diện tích trồng cây ăn trái. Ước diện tích lúa cả năm 109.915,24 ha, giảm 2.784 ha (-2,47%) so với năm 2023; sản lượng lúa cả năm khoảng 676.829 tấn, tăng 629 tấn (+0,1%); ước năng suất bình quân đạt 6,16 tấn/ha. Diện tích màu cả năm ước đạt 47.124 ha, tăng 462 ha (+1%) so với năm 2023; sản lượng màu cả năm ước đạt 926.126 tấn, tăng 4.406 tấn (+0,5%); ước diện tích trồng cây lâu năm đạt 72.052 ha, tăng 1.498 ha (+2,1%) so với năm 2023; ước sản lượng cây lâu năm đạt 1.574.500 tấn, tăng 13.836 tấn (+0,9%).

Chăn nuôi: tiếp tục phát triển theo hướng tập trung, phát triển các trang trại quy mô sản xuất lớn, có hiệu quả kinh tế và đảm bảo an toàn dịch bệnh. Ước tổng

⁴ Theo số liệu tại Công văn số 005/CV-BCĐ, ngày 24/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp của Chính phủ

⁵ Theo số liệu tại văn bản số 2565/TCTK-TKQG, ngày 02/12/2024 về thông báo số liệu GRDP năm 2024.

đàn heo có 182.092 con, giảm 6.246 con (-3,32%) so với năm 2023; đàn bò có 75.112 con, tăng 123 con (+0,16%); đàn gia cầm có 11.023 nghìn con, tăng 225,8 nghìn con (+2,1%). Toàn tỉnh có 175 cơ sở nuôi chim yến, tăng 32 cơ sở (+22,4%) so với năm 2023.

Thủy sản: lĩnh vực thủy sản được quan tâm hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua tăng cường ứng dụng các quy trình sản xuất GAP; nuôi cá lồng, bè và nuôi thủy đặc sản theo hướng công nghiệp, thâm canh, an toàn thực phẩm; công tác quản lý nhà nước và tái tạo nguồn lợi thủy sản được quan tâm. Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đạt 149.072 tấn, giảm 8.595 tấn (-5,45%) so với năm 2023; trong đó, sản lượng nuôi trồng ước đạt 143.189 tấn, giảm 8.633 tấn (-5,69%) so với năm 2023.

Sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng:

Các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo sâu sát, tích cực giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp. Toàn tỉnh có 948 cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại (Gồm: 268 cơ sở nuôi heo, 271 cơ sở nuôi bò, 264 cơ sở nuôi gà, 142 cơ sở nuôi vịt, 03 cơ sở nuôi dê), so với cùng kỳ năm trước giảm 5,8% (hay giảm 58 cơ sở); triển khai các chính sách hỗ trợ thuộc lĩnh vực công nghiệp; nhiều dự án mới được đưa vào hoạt động; các doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu, nguyên liệu đảm bảo sản xuất, lao động đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Kết quả hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh phục hồi tích cực, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) năm 2024 ước tăng 13,84%; trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,32%. Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thu hút đầu tư phát triển. Tiếp tục triển khai các khu tái định cư và hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp Đông Bình, Gilimex; hỗ trợ triển khai thủ tục đầu tư cụm công nghiệp Thuận An, cụm công nghiệp Tân Bình. Đến nay, tỷ lệ đất công nghiệp và dịch vụ của khu công nghiệp Hòa Phú và Bình Minh đã thuê đạt 96,58%; diện tích đất đã triển khai/đất thuê đạt 80,62%.

Năm 2024, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 19.140 tỷ đồng, đạt 101% kế hoạch, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 là 4.005,345 tỷ đồng⁶. Nguồn vốn phân bổ tập trung cho các mục tiêu đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, trong đó tập trung các công trình giao thông, thủy lợi trọng điểm phục vụ cơ cấu kinh tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển đô thị, y tế, văn hóa - thể thao, xây dựng nông thôn mới. Kế hoạch vốn được các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện, kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, giải ngân. Năm 2024 giải ngân đạt 96,2% kế hoạch.

Năm 2024, tỉnh cấp mới chủ trương đầu tư/chứng nhận đăng ký đầu tư cho 08 dự án (05 dự án trong nước, 3 dự án FDI) với tổng số vốn đăng ký tương đương 941,90 tỷ đồng và 2,15 triệu USD; 08 dự án đầu tư mở rộng (03 dự án trong nước, 05 dự án FDI) với số vốn đăng ký tăng thêm 139,05 tỷ đồng và 3,92 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023, cùng số dự án được cấp mới nhưng tổng vốn đăng ký đầu tư

⁶ Đã loại trừ số vốn của Dự án Phát triển đô thị và tăng cường khả năng thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do phải thực hiện cấu trúc lại dự án.

trong nước giảm 2.231,58 tỷ đồng và vốn đầu tư FDI tăng gần 2 triệu USD; số dự án FDI đăng ký điều chỉnh mở rộng tăng 05 dự án so với cùng kỳ, vốn đăng ký mở rộng 1,92 triệu USD.

Thương mại, dịch vụ, du lịch:

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá; nguồn cung hàng hóa dồi dào, ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, sản xuất trong Nhân dân. Tỉnh đã triển khai nhiều hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối giao thương, kích cầu tiêu dùng, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã gặp gỡ, trao đổi, giới thiệu sản phẩm, mở rộng các kênh phân phối, tiêu thụ vào các thị trường lớn trong nước và nước ngoài; triển khai các giải pháp hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cả năm 2024 đạt 70.390 tỷ đồng, tăng 13,53% so với năm 2023. Khu vực thương mại, dịch vụ tiếp tục có đóng góp lớn nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh với tỷ trọng năm 2024 ước đạt 41,32% GRDP; tăng trưởng của khu vực dịch vụ năm 2024 ước đạt 7,7%.

Xuất khẩu năm 2024 có nhiều thuận lợi, kim ngạch xuất khẩu ghi nhận tăng trưởng liên tục, các thị trường xuất khẩu chủ lực được duy trì và đẩy mạnh tìm kiếm các thị trường xuất khẩu mới; chủ động thực hiện thông tin thị trường, các quy định, yêu cầu tiêu chuẩn của các nước nhằm đảm bảo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, tránh rủi ro, gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Tổng kim ngạch xuất khẩu cả năm đạt 1.006 triệu USD, tăng 32,39% so với năm 2023. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là giày các loại, may mặc, linh kiện và phụ tùng ô tô, thủ công mỹ nghệ,...; trong đó, mặt hàng giày các loại chiếm 55,7%, linh kiện và phụ tùng ô tô chiếm 14,2%, hàng may mặc chiếm 9,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Ngành du lịch ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ sau thời gian dài bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Năm 2024, tỉnh đã tập trung thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng các sản phẩm, điểm du lịch, tổ chức các sự kiện, ngày hội thu hút du khách; quảng bá, giới thiệu du lịch, lịch sử, văn hóa tỉnh Vĩnh Long. Tổng lượt khách du lịch cả năm ước đạt 1,85 triệu lượt, đạt 145,7% kế hoạch năm, tăng 27% so với năm trước; doanh thu khu vực du lịch ước đạt khoảng 920 tỷ đồng, tăng 37%.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

Lĩnh vực văn hóa - xã hội đều có những chuyển biến tích cực theo định hướng, hài hòa với phát triển kinh tế của tỉnh. Công tác giảm nghèo và chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, xã hội được quan tâm thường xuyên.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo: ước mức giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 đạt 0,42%.

Công tác hướng nghiệp, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp được thực hiện hiệu quả; mở rộng hoạt động tổ chức tuyên truyền tư vấn hướng nghiệp, đào tạo nghề và việc làm cho quân nhân xuất ngũ, người đang chấp hành án phạt tù trong trại tạm giam. Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp ước đạt 35.867 người, đạt 101,3% kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 72,32%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 26,1%.

Giải quyết việc làm mới cho 26.880 lao động, đạt 134,4% kế hoạch, trong đó đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 1.700 lao động, đạt 100% kế hoạch năm; tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị 4,2%.

Thực hiện tốt chính sách người có công, thăm và tặng quà gia đình chính sách, người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán; hỗ trợ khó khăn cho người có công và thân nhân người có công. Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, chăm lo cho trẻ em, người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người có hoàn cảnh khó khăn. Tổ chức các hoạt động cho trẻ em như: trại hè, diễn đàn trẻ em, hỗ trợ học bổng, Tết trung thu,...

Ngành Giáo dục thực hiện hoàn thành lộ trình thực hiện và đạt chất lượng đối với chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 (cấp Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông). Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh, thực hiện nhiều giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo yêu cầu thực hiện và phát triển chương trình theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học. Thực hiện kịp thời chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non, phổ thông, tỷ lệ trẻ em, học sinh trong độ tuổi đi học được đến trường tăng lên, chất lượng giáo dục ổn định; tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học đạt 99,71%. Chất lượng công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ giữ ổn định và có sự phát triển; tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường lớp gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, công tác kiểm định chất lượng giáo dục được tăng cường; tỉnh có 226/381 trường mầm non, phổ thông còn trong hạn công nhận đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 59,32%. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các trường được quan tâm đầu tư, đáp ứng tốt cho giảng dạy và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 theo kế hoạch. Phối hợp cung ứng sách giáo khoa đảm bảo đầy đủ, kịp thời; hoàn thiện tài liệu giáo dục địa phương Lớp 5, 9, 12.

Hoạt động khám chữa bệnh được quan tâm chỉ đạo và ngày càng nâng cao chất lượng; ban hành và triển khai Đề án thí điểm về hoạt động y học gia đình giai đoạn 2024-2026 trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên cập nhật các kỹ thuật y tế chất lượng cao đối với bệnh viện tuyến tỉnh và hướng dẫn chuyên môn cho các Trung tâm y tế tuyến huyện. Tổng số lượt khám là 2.279.500/2.391.900 lượt, đạt trên 95% so với kế hoạch; trong đó, khám bảo hiểm y tế đạt trên 85%, khám y học cổ truyền đạt trên 15%. Tình hình thuốc, vật tư, sinh phẩm y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh được tổ chức đấu thầu, mua sắm kịp thời, cơ bản đáp ứng yêu cầu thuốc điều trị cho người bệnh. Thường xuyên củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống tiêm chủng, toàn tỉnh có 132 điểm tiêm chủng thường xuyên của chương trình tiêm chủng mở rộng và dịch vụ, tăng 5 điểm so với năm 2023; tỷ lệ tiêm đầy đủ đạt trên 95%. Các hoạt động kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm được thực hiện nghiêm túc. Các hoạt động dân số, phòng chống HIV/AIDS, công tác quản lý dược,... được triển khai đồng bộ theo kế hoạch.

Về thực hiện mục tiêu phát triển văn hoá, thể dục thể thao: Các hoạt động văn hoá - nghệ thuật tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị được tổ chức với các hình thức phù hợp đảm bảo an toàn, hiệu quả. Trọng điểm tổ chức: các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024, các sự kiện chính trị của tỉnh và cả nước, lễ kỷ niệm ngày sinh, ngày mất các đồng chí Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng, Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt, Giáo sư Viện sĩ

Trần Đại Nghĩa. Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các điều kiện tổ chức Festival Gạch gốm đỏ - Kinh tế Xanh tỉnh Vĩnh Long lần I năm 2024;... Cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*” tỉnh Vĩnh Long tiếp tục được duy trì và phát triển tốt. Các hoạt động thể dục thể thao diễn ra sôi nổi, đa dạng góp phần lan tỏa phong trào luyện tập thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh.

Thông tin, truyền thông: Công tác thông tin, tuyên truyền được chú trọng, kịp thời phản ánh, thông tin, tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị trọng tâm, tình hình dịch bệnh, xâm nhập mặn, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Chủ động nắm bắt và cung cấp thông tin định hướng dư luận, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch đối với những sự vụ, sự việc xảy ra trên địa bàn tỉnh; thường xuyên tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; các thông tin về tỉnh Vĩnh Long,.. trên các trang thông tin điện tử phổ biến hiện nay để người dân dễ dàng tiếp cận như trang mạng xã hội Zalo - Chính quyền số Vĩnh Long; Facebook Chuyển đổi số Vĩnh Long. Hoạt động báo chí giữ vững chất lượng, phục vụ tốt yêu cầu tuyên truyền, định hướng dư luận, cổ vũ Nhân dân chung sức thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kịp thời tổ chức các cuộc giao ban báo chí, định hướng các cơ quan báo chí tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các sự kiện quan trọng đại và kỷ niệm các ngày lễ lớn.

Về bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu: Công tác quản lý môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiếp tục được quan tâm thực hiện.

c) Về quốc phòng, an ninh

Lực lượng vũ trang tỉnh đã tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc Chỉ thị, mệnh lệnh của Tư lệnh Quân khu về công tác sẵn sàng chiến đấu năm 2023; duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, theo dõi nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các tình huống không để bị động, bất ngờ góp phần tăng cường và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Công tác tuyển quân năm 2024 đạt 100% chỉ tiêu được giao (1.001 công dân tham gia nghĩa vụ quân sự, 343 công dân tham gia nghĩa vụ công an Nhân dân). Hoàn thành tốt nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Vũng Liêm, Tam Bình và Mang Thít.

Công tác phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật ngày càng đi vào chiều sâu, có trọng tâm, trọng điểm; tổ chức 05 đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm và cao điểm tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm về trật tự an toàn giao thông. Tình hình an ninh và trật tự an toàn xã hội tại địa phương tiếp tục được giữ vững ổn định, nổi bật là tình hình tội phạm về trật tự xã hội giảm 19,9%; tỷ lệ điều tra khám phá án về trật tự xã hội đạt 91,5%, một số vụ án đặc biệt nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn, thu hút sự quan tâm của dư luận, quần chúng Nhân dân được tổ chức điều tra, khám phá, bắt giữ đối tượng trong thời gian ngắn (tỷ lệ điều tra khám phá án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng về trật tự xã hội đạt 96,1%);... Tuy nhiên, tình hình tai nạn giao thông tăng 02 tiêu chí (về số vụ và số người bị thương); số vụ cháy xảy ra trên địa bàn tỉnh tăng 05 vụ so với năm 2023.

5. Các chính sách đặc thù hiện hưởng

5.1. Tỉnh Bến Tre

a) Các chính sách tỉnh Bến Tre ban hành

- Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức chi thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 10/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức thù lao đối với thành viên Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về một số chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức hỗ trợ kinh phí đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban Công tác Mặt trận ấp, khu phố để thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 24/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy định chính sách hỗ trợ học phí đối với sinh viên hệ chính quy chuyên ngành y, dược đào tạo theo địa chỉ sử dụng của tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định các nội dung chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập, trẻ em mầm non, giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định các nội dung chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre mức chi thực hiện các nhiệm vụ của địa phương thuộc Chương trình

quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định một số Chính sách đặc thù khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, doanh nghiệp dẫn đầu trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức chi hỗ trợ hoạt động phí đối với Trường các tổ chức chính trị - xã hội ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre Quy định một số mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức chi hỗ trợ chi phí sinh hoạt đối với huấn luyện viên hợp đồng và vận động viên hợp đồng của thể thao tỉnh Bến Tre khi có quyết định triệu tập đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia.

- Nghị quyết số 45/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chính sách hỗ trợ bố trí, ổn định dân cư đối với các vùng sạt lở bờ sông, sạt lở bờ biển, sạt lở kênh rạch, sụt lún đất, lốc xoáy, ngập lụt trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định chế độ, chính sách bảo đảm điều kiện hoạt động đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức chi bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 06/12//2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

- Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức khen thưởng danh hiệu Công dân Đồng Khởi tiêu biểu,

Công dân Đồng Khởi danh dự và Giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu.

b) Các chính sách tỉnh Bến Tre hiện hưởng

- Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người dân ở xã An toàn khu theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế: Bến Tre có 57 xã được công nhận xã An toàn khu.

- Chính sách đối với xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, tỉnh Bến Tre có 21 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo. Hiện nay, toàn tỉnh còn 14 xã (trong đó, đang thực hiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền xem xét, đưa khỏi danh sách 05 xã, do đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới).

- Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ: xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm.

5.2. Tỉnh Trà Vinh

a) Các chính sách tỉnh Trà Vinh ban hành

- Nghị quyết số 49/2006/NQ-HĐND ngày 10/5/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh phê chuẩn việc hỗ trợ sinh hoạt phí cho chức danh Chủ tịch Công đoàn cơ sở xã, phường, thị trấn.

- Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 24/10/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định hỗ trợ cho tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ nguồn ngân sách nhà nước. Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐND ngày 29/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 24/10/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hỗ trợ cho tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh phê chuẩn mức hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các chi bộ ấp, khóm (ngoài Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016; Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND ngày

07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về trợ cấp nghỉ việc, bồi dư, thai sản, mai táng đối với Phó trưởng công an xã, công an viên; Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; ấp, khóm đội trưởng; những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm; những người tốt nghiệp đại học về công tác tại xã, phường, thị trấn và hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định về chính sách hỗ trợ người lao động, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đi làm việc, học tập ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định chính sách hỗ trợ người dạy bổ túc văn hóa tiếng Khmer tại các điểm chùa Phật giáo Nam tông Khmer trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định về chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định về một số chính sách hỗ trợ phát triển trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025.

- Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định một số mức chi cụ thể hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc đối tượng đã được ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2023 - 2025; Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 26/02/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc đối tượng đã được ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Vinh, giai đoạn 2023 - 2025.

- Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND tỉnh quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công công trình và mức chi phí bảo trì công trình trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh Quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, điều động, biệt phái trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b) Các chính sách tỉnh Trà Vinh hiện hưởng

- Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người dân ở xã An toàn khu theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế. Tỉnh Trà Vinh hiện có 29 xã được Thủ tướng chính phủ công nhận xã an toàn khu, 01 vùng an toàn khu của huyện Càng Long. Có 28 xã đang thực hiện quy trình lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận xã an toàn khu.

- Chương trình tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

5.3. Tỉnh Vĩnh Long

a) Các chính sách tỉnh Vĩnh Long ban hành

- Nghị quyết số 183/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 173/2019/NQ-HĐND, ngày 31/5/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ phát triển du lịch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 16/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở ấp, khóm, khu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 16/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về ban hành nội dung và mức chi thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (Đề án 844) trên địa bàn

tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức tiền thưởng cho các tập thể, cá nhân đạt thành tích cao khi tham gia các cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn văn nghệ quần chúng cấp tỉnh, cấp khu vực và toàn quốc do ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

- Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách cho vay vốn hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021 – 2025.

- Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ cấp đặc thù đối với viên chức và người lao động tại Trung tâm công tác xã hội tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi giải thưởng và bồi dưỡng đối với thi, liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức quà tặng các đối tượng có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ và Tết Nguyên đán hàng năm.

- Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 24/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ hỗ trợ đặc thù đối với tổ chức và cá nhân làm nhiệm vụ phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động lựa chọn sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định số lượng Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã loại I; mức phụ cấp, trợ cấp đối với Áp đội trưởng và lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã, thị trấn bán chuyên trách chưa đủ 15 năm công tác kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí sắp xếp được công tác khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ, chính sách đối với lực lượng dân quân tự vệ, công an xã; sửa đổi Nghị quyết số 115/2009/NQ-HĐND quy định về chức danh đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và tổ chức ấp khóm.

- Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi hỗ trợ Tổ trưởng Tổ Nhân dân tự quản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ đặc thù bảo tồn lạch, gồm thực hiện Đề án Di sản đương đại Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2022 - 2030 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho cộng tác viên dự luận xã hội cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 52/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý được luân chuyển trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 53/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách phát triển nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2022-2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 22/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách phát triển nguồn nhân lực y tế giai đoạn 2022 - 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Nghị quyết số 53/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 54/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã, thị trấn bán chuyên trách chưa đủ 15 năm công tác có quyết định thôi việc do thực hiện Đề án Điều động Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã, thị trấn theo Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long”.

- Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 23/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chính sách hỗ trợ đầu tư của tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 01/02/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về việc hỗ trợ công tác bồi dưỡng cho đội tuyển tỉnh tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, các cuộc thi khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức và mức thưởng cho học sinh đoạt giải, giáo viên trực tiếp bồi dưỡng học sinh đoạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực, quốc tế và các cuộc thi Khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ chi phí phát sinh và phần chênh lệch chế độ điều dưỡng, phục hồi sức khỏe tập trung đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ công tác y tế - dân số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng và mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 24/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chỉ tiêu giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long từ khóa tuyển sinh năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

- Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND, ngày 12/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ấp, khóm, khu; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp, khóm, khu; mức phụ cấp kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp, khóm, khu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 22/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ đối với trẻ em trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ mới thoát nghèo và hộ người có công với cách mạng có mức sống trung bình; hỗ trợ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo có công với cách mạng có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2024 - 2025.

b) Các chính sách tỉnh Vĩnh Long hiện hưởng

- Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người dân ở xã An toàn khu theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế: Tỉnh Vĩnh Long có 17 xã được công nhận xã An toàn khu.

- Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ: xã Tân Mỹ, Trà Côn huyện Trà Ôn; ấp Giữa (xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình); ấp Phù Ly 1, Phù Ly 2 xã Đông Bình và ấp Hóa Thành 2, xã Đông Thành, thị xã Bình Minh.

6. Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức, hệ thống chính trị tại địa bàn

6.1. Tỉnh Bến Tre

a) Cấp tỉnh

- Khối Đảng, Đoàn thể: Tỉnh ủy Bến Tre có: 02 Đảng ủy và 05 cơ quan, gồm: Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ban Tuyên Giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Văn phòng Tỉnh ủy; Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh; Đảng bộ UBND tỉnh; Có 02 đơn vị sự nghiệp gồm Trường Chính trị tỉnh; Báo

Đồng Khởi; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và 05 tổ chức chính trị - xã hội theo quy định.

Biên chế cán bộ, công chức được giao là: 350 biên chế. Hiện có mặt: 324 người.

- Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh: Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre có 06 Đại biểu; Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre có 53 đại biểu, có 03 Ban (Kinh tế-ngân sách, Văn hóa-xã hội, Pháp chế). Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hiện có 04 phòng, được giao 33 biên chế. Hiện có mặt: 30 người.

- UBND tỉnh: UBND tỉnh có 13 cơ quan hành chính trực thuộc, gồm: Văn phòng UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bến Tre. Về đơn vị sự nghiệp, có 05 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, gồm: Trường Cao đẳng Bến Tre, Đài Phát thanh và Truyền hình Bến Tre, 03 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre, giao thông tỉnh Bến Tre, nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre.

Biên chế cán bộ, công chức được giao là: 883 biên chế. Tổng số cán bộ, công chức hiện có mặt là: 838 người.

b) Cấp huyện

- Khối Đảng, Đoàn thể:

+ Tỉnh Bến Tre có 09 ĐVHC cấp huyện (01 thành phố, 08 huyện). Mỗi huyện ủy, thành ủy có 04 ban đảng và 06 đoàn thể, 01 trung tâm chính trị.

+ Tổng biên chế CBCC được giao là: 857 biên chế. Hiện có mặt 798 người.

- UBND cấp huyện: Tỉnh Bến Tre có 09 ĐVHC cấp huyện (01 thành phố, 08 huyện). Mỗi UBND cấp huyện có 09 phòng chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

Tổng biên chế CBCC được giao là: 805 biên chế. Hiện có mặt 726 người.

c) Cấp xã

Tỉnh Bến Tre có 148 ĐVHC cấp xã (132 xã, 06 phường và 10 thị trấn). Số cán bộ, công chức cấp xã được giao năm 2025 là 3.182 người. Số có mặt hiện tại là 3.000 người.

6.2. Tỉnh Trà Vinh

a) Cấp tỉnh

- Khối Đảng, Đoàn thể: Tỉnh ủy Trà Vinh có: 02 Đảng ủy và 05 cơ quan gồm: Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ban Tuyên Giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Văn phòng Tỉnh ủy; Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh; Đảng bộ UBND tỉnh; Có 02 đơn vị sự nghiệp gồm Trường Chính trị tỉnh; Báo Trà Vinh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và 05 tổ chức chính trị - xã hội theo quy định.

+ Biên chế cán bộ, công chức được giao là: 280 biên chế. Hiện có mặt: 256 người.

- Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh: Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Trà Vinh có 06 Đại biểu; Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh có 48 đại biểu, có 04 Ban (Kinh tế-ngân sách, Văn hóa-xã hội, Pháp chế, Dân tộc).

Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hiện có 03 phòng, được giao 36 biên chế (bao gồm biên chế cơ quan dân cử). Hiện có mặt: 35 người.

- UBND tỉnh: UBND tỉnh có 13 cơ quan hành chính trực thuộc (gồm: Văn phòng UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Dân tộc và Tôn giáo).

- Tổ chức hành chính khác: Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Trà Vinh.

Biên chế cán bộ công chức (CBCC) được giao là: 857 biên chế⁷. Tổng số cán bộ, công chức hiện có mặt là: 798 người.

b) Cấp huyện

- Khối Đảng, Đoàn thể:

+ Tỉnh Trà Vinh có 09 ĐVHC cấp huyện (07 huyện, 01 thành phố, 01 thị xã). Mỗi huyện ủy, thành ủy, thị ủy có 04 ban đảng và Mặt trận Tổ quốc và 05 đoàn thể, 01 trung tâm chính trị.

+ Tổng biên chế CBCC được giao là: 490 biên chế. Hiện có mặt 456 người (trong đó: cán bộ: 126 người, công chức: 330 người).

- UBND cấp huyện: có 98 phòng chuyên môn (trong đó 07 huyện và thành phố có 11 phòng chuyên môn; Riêng thị xã Duyên Hải có 10 phòng chuyên môn).

Tổng biên chế CBCC được giao là: 749 biên chế. Hiện có mặt 702 người (trong đó: cán bộ: 59 người, công chức: 643 người).

c) Cấp xã

Tỉnh Trà Vinh có 104 ĐVHC cấp xã (85 xã, 09 phường và 10 thị trấn). Số cán bộ, công chức cấp xã được giao năm 2025 là 2.316 người. Số có mặt hiện tại là 2.246 người.

6.3. Tỉnh Vĩnh Long

a) Cấp tỉnh

- Khối Đảng, Đoàn thể:

Tỉnh ủy Vĩnh Long có: 02 Đảng ủy và 05 cơ quan gồm: Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ban Tuyên Giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Văn phòng Tỉnh ủy; Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh; Đảng bộ UBND tỉnh; Có 02 đơn vị sự nghiệp gồm Trường Chính trị Phạm Hùng; Báo và Đài Phát thanh và truyền hình.

+ Biên chế CBCC được giao là: 276 biên chế. Hiện có mặt: 236 người.

- Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh: Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Vĩnh Long có 05 Đại biểu; Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long có 47 đại

⁷ Bao gồm biên chế Chi cục QLTT thuộc Sở Công Thương (40) tuy nhiên Trung ương chưa có quyết định giao bổ sung cho tỉnh.

biểu, có 03 Ban (Kinh tế-ngân sách, Văn hóa-xã hội, Pháp chế). Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh hiện có 03 phòng, được giao 29 biên chế (bao gồm biên chế cơ quan dân cử). Hiện có mặt: 29 người.

- UBND tỉnh: UBND tỉnh có 13 cơ quan chuyên môn (gồm: Văn phòng UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Dân tộc và Tôn giáo).

- Tổ chức hành chính khác: Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Vĩnh Long.

Biên chế CBCC được giao là: 908 biên chế. Tổng số cán bộ, công chức hiện có mặt là: 845 người.

b) Cấp huyện

- Khôi Đảng, Đoàn thể:

+ Tỉnh Vĩnh Long có 08 ĐVHC cấp huyện (06 huyện, 01 thành phố, 01 thị xã). Mỗi huyện ủy, thành ủy, thị ủy có 04 ban đảng và Mặt trận Tổ quốc và 05 đoàn thể, 01 trung tâm chính trị.

+ Tổng biên chế CBCC được giao là: 465 biên chế. Hiện có mặt 425 người.

- Tổ chức hành chính thuộc UBND cấp huyện: có 72 phòng chuyên môn.

Tổng biên chế CBCC được giao là: 725 biên chế. Hiện có mặt 675 người.

c) Cấp xã

Tỉnh Vĩnh Long có 102 ĐVHC cấp xã (83 xã, 13 phường và 6 thị trấn). Số cán bộ, công chức cấp xã được giao năm 2025 là 2.223 người. Số có mặt hiện tại là 2.023 người.

Phần III

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

I. PHƯƠNG ÁN VÀ KẾT QUẢ SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

1. Phương án

a) Thành lập tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long.

b) Cơ sở và lý do đề xuất phương án, lựa chọn tên gọi và Trung tâm hành chính - chính trị của ĐVHC cấp tỉnh sau sắp xếp:

Thực hiện theo Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long có điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội tương đồng, mỗi tỉnh có lợi thế riêng có thể bổ sung để mở rộng không gian phát triển; có sự gắn kết chặt chẽ về cộng đồng dân cư, vị trí địa lý, lịch sử hình thành đơn vị hành chính; có hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy phát triển

đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển ngày càng cao của tỉnh mới và có sự kết nối với khu vực.

Địa danh Vĩnh Long có lịch sử lâu đời, là tên của một trong 6 tỉnh đầu tiên được thành lập ở vùng Nam bộ; thành phố Vĩnh Long có lịch sử hình thành, vị trí địa lý, điều kiện kết nối hạ tầng giao thông phù hợp để trở thành Trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh sau sắp xếp.

2. Kết quả

Tỉnh Vĩnh Long có diện tích tự nhiên là 6.296,2 km² (đạt 125,92% so với tiêu chuẩn), quy mô dân số là 4.194.633 người (đạt 299,62% so với tiêu chuẩn) và 124 ĐVHC cấp xã trực thuộc (gồm 105 xã và 19 phường).

(Tiêu chuẩn tỉnh theo quy định: Diện tích tự nhiên là 5.000 km²; quy mô dân số là 1.400.000 người)

Nơi đặt Trung tâm chính trị - hành chính của ĐVHC hình thành sau sắp xếp: tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long hiện nay.

II. GIẢI TRÌNH TRƯỜNG HỢP ĐVHC CẤP TỈNH HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP KHÔNG ĐẠT TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, QUY MÔ DÂN SỐ THEO QUY ĐỊNH: không có.

Phần IV

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

1. Tác động tích cực

a) Tác động về hoạt động quản lý nhà nước

Việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh góp phần quan trọng tạo ra những thay đổi tích cực, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính nhà nước; góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, tiết kiệm chi ngân sách.

Sắp xếp ĐVHC tạo điều kiện cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo vị trí việc làm, góp phần nâng cao chất lượng và trách nhiệm công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Cán bộ, công chức thấy rõ trách nhiệm đối với công việc, hướng đến thường xuyên tu dưỡng đạo đức, trau dồi nghiệp vụ để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết công việc.

Bộ máy tinh gọn tạo cơ sở cho công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường, đề kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các thiếu sót, vi phạm trong hoạt động quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội và đảm bảo chính sách, pháp luật được chấp hành tốt.

b) Tác động về kinh tế - xã hội

Việc sáp nhập tỉnh giúp tập trung nguồn lực, phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có của các địa phương để mở rộng không gian phát triển, nhất là phát triển kinh tế biển, nông nghiệp tuần hoàn, các dự án về năng lượng, tạo thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng thương mại, dịch vụ, tạo kết nối và giao lưu phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương.

Tỉnh Vĩnh Long có vị trí địa lý trung tâm của khu vực miền Tây, các tuyến cao tốc và quốc lộ như Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Mỹ Thuận - Cần Thơ và quốc lộ 1A kết nối Vĩnh Long với các tỉnh khác, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây, thuận tiện cho giao thương và phát triển kinh tế. Sau sắp xếp, tỉnh Vĩnh Long hợp nhất với tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh có bờ biển trải dài 130 km, tuyến đường ven biển Bến Tre và Trà Vinh đang được đầu tư kết nối 2 tỉnh và khu vực, cửa biển Định An là điểm ra biển của sông Hậu - một nhánh quan trọng của sông Mekong, Cảng biển Định An, Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, Khu Kinh tế Định An,... tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ ven biển. Đồng thời, điều kiện tự nhiên của vùng cũng thuận lợi để phát triển năng lượng tái tạo, du lịch.

Góp phần đẩy mạnh và nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn; quy hoạch, phát triển các cơ sở sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ,... theo quy mô lớn, tránh tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự phát, thiếu quy hoạch; là thời cơ để đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ theo hướng văn minh, hiện đại; tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời, còn là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển và phân bổ lực lượng sản xuất theo hướng giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn, ngoại thành, ngoại thị, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa khu vực nông thôn và thành thị trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống giao thông kết nối, hạ tầng nông thôn sẽ được bổ sung đầu tư xây dựng, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của ĐVHC mới; tinh gọn bộ máy sẽ giảm chi ngân sách hàng năm, tập trung được nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, nâng cao chất lượng cuộc sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân.

Hệ thống giáo dục, y tế được sắp xếp, kiện toàn, nâng cao chất lượng, góp phần phục vụ Nhân dân được tốt hơn; công tác đảm bảo an sinh xã hội được chú trọng thực hiện tốt.

Việc sắp xếp các ĐVHC trên cơ sở tương đồng về văn hóa, truyền thống lịch sử, phong tục tập quán,... sẽ tạo sự gắn kết cộng đồng cao trong Nhân dân, góp phần quan trọng tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

c) Tác động về quốc phòng, an ninh

Việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh sẽ tạo điều kiện tập trung trong phân bổ nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác triển khai các nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Lực lượng công an thường trực không ngừng được củng cố và phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Việc sắp xếp bộ máy nhà nước tỉnh, gọn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước nói chung, trong đó có công tác quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh; kinh tế - xã hội phát triển, đời sống vật chất, tinh thần cũng như ý thức cảnh giác của quần chúng Nhân dân không ngừng được nâng cao, góp phần củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân vững chắc, hạn chế nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm.

Hạ tầng giao thông được đầu tư, nâng cấp giúp cho việc đi lại được thuận lợi, góp phần củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, giảm thiểu tai nạn giao thông. Công tác quốc phòng được quan tâm, trật tự an toàn xã hội được tăng cường. Cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật phục vụ quốc phòng an ninh được tập trung đầu tư, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo quốc phòng an ninh, không để các thế lực thù địch, các phần tử phản động,... tuyên truyền, lôi kéo và lợi dụng.

d) Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

Việc sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh góp phần quan trọng trong tinh gọn bộ máy, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính phục vụ Nhân dân, doanh nghiệp được tốt hơn, hướng đến sự thuận lợi tối đa cho Nhân dân và doanh nghiệp trong việc giải quyết các thủ tục hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các cấp chính quyền, đảm bảo công tác quản lý, điều hành được tập trung, thông suốt và thống nhất.

2. Tác động tiêu cực

a) Tác động về hoạt động quản lý nhà nước

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh phải thay đổi địa bàn công tác ít nhiều có tác động đến gia đình, cuộc sống, do tuyến đường Quốc lộ 57, 57B chưa được mở rộng và cầu Đình Khao đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư, giao thông chưa được kết nối hoàn thiện, thông suốt. Bên cạnh đó, hạ tầng giao thông còn chưa đồng bộ, cũng gây khó khăn nhất định trong công tác quản lý nhà nước tại một số địa bàn.

b) Tác động về kinh tế - xã hội

Việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng phát triển đô thị, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực,... sẽ mất thời gian chuyển tiếp có thể ảnh hưởng, tác động đến việc khai thông các nguồn lực.

Đội ngũ cán bộ, công chức từ các tỉnh cùng sắp xếp chuyển về Vĩnh Long công tác cũng đặt ra yêu cầu rà soát, bố trí trường lớp để con em đội ngũ cán bộ công chức, đặc biệt là công chức trẻ ở xa an tâm công tác.

c) Tác động về quốc phòng, an ninh

Với đường bờ biển dài sẽ tạo lợi thế rất lớn về kinh tế biển, nhưng cũng tạo ra thách thức đối với yêu cầu quản lý, thực hiện giám sát và kiểm soát ngư trường; chống tội phạm biên giới biển;...

d) Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

Sau sắp xếp, số lượng hồ sơ tiếp nhận phát sinh nhiều do tinh gọn đầu mối xử lý, trong khi cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số chưa đồng bộ sẽ dẫn đến khó khăn nhất định trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính trong thời gian đầu.

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

1. Phương án và lộ trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan, tổ chức sau sắp xếp ĐVHC

a) Tỉnh ủy

- Thực hiện theo Đề án thành lập Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất Đảng bộ các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Dự kiến thành lập 05 cơ quan và 02 đảng bộ thuộc Tỉnh ủy trên cơ sở hợp nhất các cơ quan tương ứng của 03 tỉnh, gồm: Văn phòng Tỉnh ủy; Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy; Ban Tuyên Giáo và Dân vận Tỉnh ủy; Đảng bộ Các cơ quan Đảng tỉnh; Đảng bộ UBND tỉnh.

- Thành lập 02 đơn vị sự nghiệp trên cơ sở hợp nhất các cơ quan tương ứng của 03 tỉnh gồm: Trường Chính trị; Báo và Đài Phát thanh và Truyền hình.

b) Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh

Thực hiện theo Đề án đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy MTTQ Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ. Theo đó, ở cấp tỉnh, sắp xếp các tổ chức: Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh, Liên đoàn lao động Việt Nam tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

c) Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Long được hợp nhất trên cơ sở Đoàn Đại biểu Quốc hội của 03 tỉnh. Tổng số Đại biểu Quốc hội của 03 tỉnh hiện nay là 17 Đại biểu.

- Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Hội đồng nhân dân của các đơn vị hành chính cũ được hợp thành Hội đồng nhân dân của tỉnh Vĩnh Long (sau sắp xếp) và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ. Hiện nay, tổng số Đại biểu Hội đồng nhân dân của 03 tỉnh là 148 Đại biểu. Hội đồng nhân dân tỉnh có 04 ban, gồm: Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Pháp chế, Ban Văn hóa – Xã Hội, Ban Dân tộc.

- Thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân của 03 tỉnh.

d) UBND tỉnh

- Thành viên UBND tỉnh gồm Chủ tịch UBND, các Phó Chủ tịch UBND và các Ủy viên là cấp trưởng các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh.

- Thành lập 13 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh trên cơ sở hợp nhất các cơ quan (hoặc tổ chức thuộc cơ quan) tương ứng của 03 tỉnh, gồm: Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thanh tra tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh.

- Thành lập Ban Quản lý các Khu Kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh trên cơ sở hợp nhất cơ quan tương ứng của 03 tỉnh.

đ) Các đơn vị sự nghiệp

- Giữ nguyên các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và đào tạo. Sau sắp xếp sẽ tiến hành lập quy hoạch lại ngành giáo dục và đào tạo để có phương án bố trí, sắp xếp đơn vị sự nghiệp phù hợp với yêu cầu của tỉnh;

- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế: giữ nguyên các Bệnh viện đa khoa, Bệnh viện đa khoa khu vực, các Trung tâm Y tế hoạt động liên xã, các Bệnh viện chuyên khoa. Các đơn vị sự nghiệp còn lại thuộc Sở Y tế sẽ được hợp nhất trên cơ sở các đơn vị sự nghiệp tương ứng của 03 tỉnh.

- Các đơn vị sự nghiệp còn lại: Giữ nguyên Trường Đại học Trà Vinh, các đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ trong phạm vi liên xã (hình thành sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã). Các đơn vị sự nghiệp còn lại sẽ được hợp nhất trên cơ sở các đơn vị sự nghiệp tương ứng của 03 tỉnh (Đối với các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, tổ chức 03 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, đối với các Ban Quản lý dự án khác, trước mắt giữ nguyên để hoàn thành việc nghiệm thu, quyết toán, tất toán các dự án được giao. Sau đó, sẽ thực hiện sắp xếp phù hợp). Thực hiện cơ cấu lại hoặc giải thể các đơn vị sự nghiệp hoạt động không hiệu quả, đảm bảo nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công cơ bản, thiết yếu, gắn với cơ cấu lại, giảm viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

e) Doanh nghiệp nhà nước

Rà soát, quản lý chặt chẽ các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước của từng tỉnh. Sở Tài chính mỗi tỉnh tham mưu UBND tỉnh quản lý và chuyển giao do sắp xếp đơn vị hành chính kịp thời, đúng quy định (để nghiên cứu sắp xếp phù hợp); tham mưu mô hình hoạt động các Công ty xỏ sổ kiến thiết phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo hoạt động hiệu quả, không ảnh hưởng nguồn thu của địa phương.

g) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng: Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

h) Lộ trình sắp xếp, tổ chức bộ máy

Hệ thống chính trị của tỉnh Vĩnh Long mới sau khi sắp xếp sẽ hoàn thành việc kiện toàn tổ chức bộ máy và chính thức đi vào hoạt động theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (chậm nhất là ngày 15/9/2025).

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị tương ứng cùng sắp xếp để khẩn trương xây dựng đề án sắp xếp tổ chức bộ máy, phương án bố trí, sắp xếp, giải quyết chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, chuẩn bị các điều kiện về trụ sở, trang thiết bị phục vụ công việc, đề trình cấp có thẩm quyền về quản lý tổ chức bộ máy, quản lý cán bộ, công chức, quản lý tài chính tài sản quyết định kịp thời, đảm bảo đưa cơ quan, đơn vị đi vào hoạt động đúng thời gian quy định. Thời gian hoàn thành trước ngày 01/8/2025.

2. Phương án và lộ trình bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức sau sắp xếp ĐVHC

Về cơ bản thực hiện chuyển hầu hết cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của 03 tỉnh hiện có (tại thời điểm Nghị quyết về sắp xếp ĐVHC có hiệu lực) để bố trí vào các cơ quan tương ứng của cấp tỉnh sau sắp xếp. Trước mắt, giữ nguyên số biên chế công chức, viên chức. Thực hiện việc rà soát, sắp xếp, gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Trên cơ sở đó, phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức sau sắp xếp ĐVHC như sau:

- Tổng số chỉ tiêu biên chế được giao năm 2025: Cán bộ, công chức: 3.552 chỉ tiêu; Viên chức: 26.136 chỉ tiêu.

- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức hiện có: 3.304 cán bộ, công chức và 23.629 viên chức.

(Số lượng biên chế và cán bộ, công chức, viên chức nêu trên được tính trên tổng số các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh của 03 tỉnh. Số lượng biên chế cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã được bố trí, sắp xếp theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của mỗi tỉnh)

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ cấu tổ chức bộ máy của đơn vị, số lượng biên chế dự kiến của đơn vị sau sắp xếp, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long đề xuất phương án bố trí cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị mình (bao gồm cả đơn vị trực thuộc) làm việc tại các trụ sở hiện hữu (trụ sở chính tại Trung tâm hành chính-chính trị của tỉnh Vĩnh Long mới và trụ sở phụ tại các tỉnh cùng sắp xếp) để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo quy định.

Sau sắp xếp, từng cơ quan, đơn vị xây dựng đề án vị trí việc làm, trình cấp có thẩm quyền tổng hợp, phê duyệt. Trên cơ sở đó, báo cáo cấp có thẩm quyền giao số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh. Trong thời gian chờ phê duyệt đề án vị trí việc làm mới, các cơ quan, đơn vị sử dụng đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt tương ứng trước đây và các văn bản quy định, hướng dẫn có liên quan để bố trí và quản lý tạm thời đối với cán bộ, công chức, viên chức trên nguyên tắc không bỏ sót các chức năng, nhiệm vụ.

3. Phương án và lộ trình giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC

a) Phương án tinh giản biên chế CBCCVC, người lao động sau sắp xếp ĐVHC

Sau khi có quyết định giao biên chế của cấp có thẩm quyền cho tỉnh, UBND tỉnh sẽ xem xét, xây dựng phương án phù hợp với số lượng chỉ tiêu biên chế được giao.

b) Lộ trình giải quyết chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC

Lộ trình giải quyết tình giản biên chế cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC được xác định trong thời hạn 5 năm kể từ khi Nghị quyết của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh có hiệu lực.

c) Chế độ, chính sách cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sau sắp xếp ĐVHC

Thực hiện theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng; Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Nghị định 29/2023/NĐ-CP ngày 06/3/2023 của Chính phủ quy định về tình giản biên chế và các quy định, hướng dẫn có liên quan.

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được áp dụng chính sách có liên quan của đơn vị hành chính cấp tỉnh (trước sắp xếp) cho đến khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau sắp xếp).

Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: Kết thúc việc sử dụng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hiện nay kể từ ngày 01/8/2025. Xem xét, có thể sắp xếp, bố trí người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tham gia công tác tại ấp, khóm, khu và thực hiện chế độ, chính sách đối với các trường hợp không bố trí công tác theo quy định.

III. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH SẮP XẾP, XỬ LÝ TRỤ SỞ, TÀI SẢN CÔNG SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

1. Phương án sắp xếp

a) Phương án sắp xếp tài sản công là trụ sở làm việc cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

- Trước mắt, thực hiện việc bố trí trụ sở chính của các cơ quan, đơn vị tại trụ sở hiện tại của các cơ quan, đơn vị của tỉnh Vĩnh Long; đồng thời, thực hiện bố trí trụ sở 2, 3 của các cơ quan, đơn vị tại tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh theo yêu cầu nhiệm vụ, đảm bảo phù hợp với cơ cấu tổ chức và biên chế của từng cơ quan, đơn vị, cụ thể như sau:

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH
I	Khối Đảng, Đoàn thể	
1	Văn phòng Tỉnh Ủy	Trụ sở Tỉnh ủy, Số 166/3B, đường Phạm Hùng, P9, TPVL
2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Trụ sở Tỉnh ủy, Số 166/3B, đường Phạm Hùng, P9, TPVL

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH
3	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Trụ sở Tỉnh ủy, Số 166/3B, đường Phạm Hùng, P9, TPVL
4	Ban Nội chính Tỉnh ủy	Trụ sở Tỉnh ủy, Số 166/3B, đường Phạm Hùng, P9, TPVL (Khối mới xây dựng trong khuôn viên Tỉnh ủy)
5	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	Trụ sở Tỉnh ủy, Số 166/3B, đường Phạm Hùng, P9, TPVL
6	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Số 168, đường Nguyễn Huệ, P1, TPVL
7	Liên đoàn lao động Việt Nam tỉnh	Số 270, đường Phạm Hùng, P9, TPVL
8	Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	Số 169/2, đường Phạm Hùng, P9, TPVL
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Số 62, đường Nguyễn Huệ, P1, TPVL
10	Hội Nông dân tỉnh	Số 380/8, ấp Thanh sơn, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ
11	Hội Cựu chiến binh Việt Nam tỉnh	Số 127A, đường Nguyễn Huệ, P1, TPVL
12	Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh	Số 166, đường Phạm Hùng, P9, TPVL (Trong Trụ sở Tỉnh ủy)
13	Đảng ủy UBND tỉnh	Số 88, Võ Văn Kiệt, khóm 3, P9, TPVL (Trong TTHC, tầng 2)
14	Trường Chính trị	Số 214, đường Đinh Tiên Hoàng, P8, TPVL
II	Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	
1	VP Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	K1, Khóm 5, P9, TPVL
III	Khối chính quyền (UBND tỉnh)	
1	Văn phòng UBND tỉnh	TTHC tỉnh (số 88, Võ Văn Kiệt, khóm 3, P9, TPVL), tầng 2,3
2	Sở Nội vụ	TTHC tỉnh (số 88, Võ Văn Kiệt, khóm 3, P9, TPVL), tầng 4.
3	Sở Tài chính	TTHC tỉnh (số 88, Võ Văn Kiệt, khóm 3, P9, TPVL), tầng 5,6,7,8

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH
4	Sở Tư pháp	TTHC tỉnh (số 88, Võ Văn Kiệt, khóm 3, P9, TPVL), tầng 9,10
5	Thanh tra tỉnh	TTHC tỉnh (số 88, Võ Văn Kiệt, khóm 3, P9, TPVL), tầng 11,12
6	Sở Khoa học và Công nghệ	TTHC tỉnh (số 88, Võ Văn Kiệt, khóm 3, P9, TPVL), tầng 13,14
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Số 01B, đường Nguyễn Trung Trực, P8, TPVL
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	Số 24, đường 3/2, P1, TPVL
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Số 10, đường Hưng Đạo Vương, P1, TPVL
10	Sở Công Thương	Số 02 A, đường Hùng Vương, P1, TPVL
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Phường 1, TPVL (Sở KHCN cũ)
12	Sở Y tế	Số 8, đường 30/4, P1, TPVL (Sở Tư pháp cũ)
13	Sở Xây dựng	Số 80, đường Trần Phú, P4, TPVL
14	Ban Quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp tỉnh	Số 7B, Đường Hưng Đạo Vương, P1, TPVL (Cục Thống kê cũ)

Sau sắp xếp, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, số lượng cán bộ, công chức, người lao động hiện có của từng cơ quan, đơn vị, hiện trạng trụ sở làm việc trên địa bàn tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị tham mưu UBND tỉnh để bố trí sử dụng các trụ sở làm việc các cơ quan, đơn vị phù hợp theo yêu cầu thực tế nhưng phải đảm bảo gần dân, sát dân, phục vụ tốt nhất cho người dân. Đối với các cơ quan cũ, xuống cấp, sẽ tiến hành khảo sát, sửa chữa kịp thời trên tinh thần hiệu quả, tiết kiệm để đảm bảo điều kiện làm việc.

Các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

Các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại, các tổ chức chính trị - xã hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ sau hợp nhất sẽ bố trí trụ sở chính tại tỉnh Vĩnh Long, các trụ sở phụ tại các tỉnh trước đây (theo trụ sở của từng đơn vị sự nghiệp). UBND tỉnh từng bước rà soát, sắp xếp, bố trí phù hợp để đảm bảo tính thống nhất, thuận tiện trong công tác.

Căn cứ điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số có thể bố trí tỷ lệ hợp lý số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm việc đồng thời tại trụ sở chính (Trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh mới) và tại trụ sở hành chính hiện

tại của các tỉnh cùng sáp nhập để đảm bảo công tác quản lý nhà nước tại các địa bàn của tỉnh cùng sáp nhập và giảm bớt khó khăn trong việc đi lại, sinh hoạt của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong giai đoạn đầu sáp nhập (*Theo Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQDP 02 cấp*).

b) Phương án bố trí trang, thiết bị làm việc

Cán bộ, công chức tiếp tục sử dụng trang, thiết bị làm việc hiện có. Trường hợp trang, thiết bị cũ, hư hỏng, giao thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tự rà soát theo tiêu chuẩn để bố trí trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo trang thiết bị làm việc cho cán bộ, công chức.

c) Phương án bố trí nhà công vụ, nhà lưu trú

Sử dụng các trụ sở làm việc, nhà ở xã hội, ký túc xá và các trường học không có nhu cầu sử dụng để cải tạo và sửa chữa cho phù hợp với nhu cầu sử dụng, có phương án sắp xếp, bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức của các đơn vị hành chính 02 tỉnh (Bến Tre và Trà Vinh) có nhu cầu lưu trú để ổn định điều kiện làm việc tại đơn vị hành chính tỉnh mới, đảm bảo sức khỏe, điều kiện ăn ở, sinh hoạt.

(Kèm theo Phụ lục 1.4)

d) Phương án bố trí phương tiện, chính sách hỗ trợ đi lại từ tỉnh Trà Vinh, tỉnh Bến Tre đến Trung tâm hành chính mới

- Đối với cán bộ, công chức đáp ứng đủ tiêu, chức danh theo quy định: Bố trí xe đưa đón từ nhà đến trụ sở làm việc.

- Đối với cán bộ, công chức còn lại: Trước mắt, để tạo điều kiện cho công chức, người lao động ổn định, yên tâm công tác, không làm xáo trộn quá nhiều về cuộc sống. Trên cơ sở nhu cầu đi lại cụ thể, định kỳ hàng tuần, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tổ chức thuê mướn phương tiện đưa rước cán bộ, công chức, người lao động có nhu cầu di chuyển từ tỉnh Trà Vinh, tỉnh Bến Tre đến nơi làm việc mới theo quy chế của cơ quan, đơn vị.

- HĐND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức tại tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh đến làm việc tại tỉnh Vĩnh Long (chế độ đi lại, thuê nhà); chính sách hỗ trợ khác (nếu cần đối được kinh phí địa phương); chính sách hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã dồi dư do sắp xếp ĐVHC. Thực hiện trong năm 2025.

đ) Phương án sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp

- Tận dụng tối đa các trụ sở tại nơi đặt trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh mới sau sắp xếp để bố trí trụ sở làm việc cho các cơ quan, đơn vị. Đồng thời, căn cứ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao, xem xét, bố trí các trụ sở của một số cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tại tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh, nhằm sử dụng hiệu quả trụ sở công, tránh lãng phí và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức, viên chức hiện công tác tại tỉnh làm việc, cũng như phục vụ hiệu quả cho hoạt động của cơ quan, đơn vị trong giai đoạn đầu sắp xếp và đáp ứng nhu cầu phục vụ Nhân dân tại địa bàn.

- Đối với trụ sở, cơ sở dôi dư sau khi sắp xếp thực hiện thủ tục thu hồi giao cho cơ quan chức năng quản lý, khai thác theo quy định.

- Thực hiện điều chuyển đối với trụ sở, cơ sở hoạt động sự nghiệp sang các tổ chức, đơn vị có nhu cầu sử dụng, để phát huy hiệu quả tài sản công, tránh lãng phí.

- Thời gian thực hiện trong năm 2025.

(Kèm theo Phụ lục 1.3)

2. Lộ trình sắp xếp

a) Lộ trình sửa chữa trụ sở làm việc và nhà công vụ và các cơ sở lưu trú:

- Đối với trụ sở làm việc các cơ quan hành chính sau sắp xếp: Giao cho Ban Quản lý các dự án tỉnh Vĩnh Long tổ chức thực hiện, cụ thể:

+ Tổ chức khảo sát hiện trạng: Từ ngày 10/4/2025 đến 14/4/2025.

+ Tham mưu UBND tỉnh trình tự, thủ tục cải tạo, sửa chữa: Từ ngày 15/4/2025 đến 15/6/2025.

- Đối với nhà ở công vụ, các cơ sở lưu trú: Giao Sở Xây dựng tổ chức thực hiện, cụ thể:

+ Tổ chức khảo sát hiện trạng: Từ ngày 10/4/2025 đến 14/4/2025.

+ Tham mưu UBND tỉnh trình tự, thủ tục cải tạo, sửa chữa: Từ ngày 15/4/2025 đến 15/6/2025.

+ Tổ chức bảo quản, bố trí: Từ ngày 16/6 đến khi hoàn thành bố trí chỗ ở cho cán bộ, công chức.

b) Lộ trình bố trí trang thiết bị làm việc

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quán triệt đến cán bộ, công chức, người lao động kế hoạch hoạt động của cơ quan nơi làm việc mới, có kế hoạch khảo sát, vận chuyển hồ sơ, trang thiết bị, máy móc văn phòng còn sử dụng được tại trụ sở cũ đến lắp đặt tại trụ sở mới để phục vụ công tác chuyên môn với thời gian nhanh nhất; đảm bảo công việc được xử lý liên tục, thông suốt, không làm ảnh hưởng, gián đoạn đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan. Việc thực hiện phải đảm bảo an toàn, nhanh chóng, tiết kiệm, khoa học, huy động tối đa nhân lực cơ quan để thực hiện.

- Thủ trưởng từng cơ quan, đơn vị chỉ đạo bộ phận chuyên môn lập danh mục, phân loại hồ sơ tài liệu, tài sản trang thiết bị để đảm bảo quản lý vận chuyển an toàn, không làm thất thoát, hư hỏng. Thực hiện quản lý theo dõi sổ sách kế toán để đối chiếu, cập nhật vào cơ quan mới.

- Thống kê những tài sản, thiết bị còn thiếu để đề nghị trang bị theo tiêu chuẩn, định mức.

- Hình thức: Tận dụng nguồn nhân lực của cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc thuê phương tiện vận chuyển chuyên nghiệp để thực hiện tháo dỡ, lắp đặt.

IV. PHƯƠNG ÁN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI ĐVHC CẤP TỈNH HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP

- Người dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hưởng lương trong lực lượng vũ trang trên địa bàn đơn vị hành chính sau sắp xếp tiếp tục hưởng chế độ, chính sách đặc thù áp dụng theo vùng, theo khu vực hoặc theo đơn vị hành chính như thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp cho đến khi có quy định khác của cấp có thẩm quyền.

- Giữ nguyên phạm vi, đối tượng áp dụng và nội dung của các chế độ, chính sách theo quy định của trung ương và địa phương áp dụng đối với đơn vị hành chính như thời điểm trước sắp xếp cho đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền.

- Trường hợp có thay đổi đơn vị hành chính sau sắp xếp thì sử dụng tên gọi **mới** của đơn vị hành chính để tiếp tục thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù.

- Giao cho sở, ngành tỉnh rà soát, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ở kỳ họp HĐND tỉnh thứ nhất (sau sắp xếp) **sửa** đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ phù hợp với quy định trung ương và thực tiễn địa phương.

V. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH

1. Đề nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị địa phương thực hiện tốt việc sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền 02 cấp. Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng Đề án sắp xếp, tinh gọn tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương; Xây dựng Đề án thành lập Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long trên cơ sở hợp nhất Đảng bộ các tỉnh: Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh gửi về Ban Tổ chức Trung ương trước ngày 15/6/2025 (theo Hướng dẫn số 31-HD/BTCTW ngày 23/4/2025 của Ban Tổ chức Trung ương).

- Phân công Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Tỉnh ủy viên căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành được phân công và địa bàn theo dõi, chủ động phối hợp với các ngành, các cấp, các địa phương có liên quan chỉ đạo triển khai thực hiện, bảo đảm yêu cầu và mục tiêu đã đề ra.

- Lãnh đạo, chỉ đạo việc thành lập, quyết định chức năng, nhiệm vụ cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy các cơ quan tham mưu giúp việc cấp ủy tỉnh.

- Lãnh đạo, chỉ đạo việc sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, bố trí trụ sở làm việc, trang thiết bị, các điều kiện đảm bảo cho việc phục vụ công tác cho cấp ủy, chính quyền.

2. Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

- Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy phối hợp sắp xếp tổ chức, cán bộ, công chức, cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh.

- Căn cứ vào tiêu chuẩn, điều kiện, cơ cấu, số lượng nêu tại Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị và các quy định có liên quan, nghiên cứu

các nội dung yêu cầu và ý kiến chỉ đạo của đồng chí được Bộ Chính trị phân công tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng phương án nhân sự ban chấp hành, ban thường vụ, ủy ban kiểm tra cấp ủy cấp xã và việc phân công cấp ủy viên, ủy viên ban thường vụ cấp ủy cấp xã đảm nhiệm các chức danh lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc nhiệm kỳ 2025 - 2030.

3. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

- Chỉ đạo công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về Đề án sắp xếp ĐVHC tỉnh Vĩnh Long.

- Ban hành văn bản hướng dẫn; chỉ đạo, tuyên truyền các tổ chức, cá nhân và vận động Nhân dân hưởng ứng việc sắp xếp, thành lập đơn vị mới theo chủ trương chung của Đảng và Nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng Kế hoạch về công tác tuyên truyền, bảo đảm nâng cao nhận thức, sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong Nhân dân đối với việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, Đề án sắp xếp tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh

- Tham mưu xây dựng Đề án sắp xếp, tinh gọn cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân để tạo sự đồng thuận, thống nhất về nhận thức và hành động khi thực hiện việc sắp xếp tỉnh và tổ chức giám sát quá trình triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với Đề án sắp xếp ĐVHC tỉnh Vĩnh Long trên địa bàn tỉnh bảo đảm dân chủ, đúng quy định của pháp luật.

- Hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan đôn đốc việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức và giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ dôi dư của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Khẩn trương chủ trì, hướng dẫn triển khai các nội dung liên quan đến việc xây dựng phương án, kế hoạch sắp xếp các hội tại địa phương theo đúng quy định và đồng bộ với việc sắp xếp các đơn vị hành chính.

5. Đảng ủy UBND tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

- Lãnh đạo UBND tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ Đề án và triển khai thực hiện Đề án sắp xếp ĐVHC tỉnh Vĩnh Long, phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện. Theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan trong quá trình xây dựng Đề án đảm bảo tiến độ, đúng quy định.

- Lãnh đạo UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện; đồng thời, kiểm tra và báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tình hình thực hiện Đề án sắp xếp ĐVHC tỉnh Vĩnh Long đảm bảo đúng quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 về việc sắp xếp ĐVHC năm 2025.

- Quyết định các chủ trương, nhiệm vụ, biện pháp để lãnh đạo UBND tỉnh tổ chức thực hiện, nhằm hoàn thành đúng thời gian theo kế hoạch đã đề ra.

6. UBND tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý phối hợp thực hiện Đề án, thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình xây dựng Đề án, đảm bảo chất lượng và tiến độ theo quy định.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan xây dựng các kế hoạch, đề án, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ với sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo chỉ đạo của trung ương.

7. Văn phòng Tỉnh ủy Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

Chủ trì, phối hợp với các cấp ủy, đơn vị, địa phương có liên quan tiến hành kiểm tra, rà soát, hướng dẫn, đề xuất cấp có thẩm quyền hoàn thành số hóa tài liệu của các cấp ủy, cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp các đơn vị hành chính; bảo đảm quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài sản, tài chính, trụ sở của các cơ quan thuộc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo quy định.

8. Sở Nội vụ tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

- Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án sắp xếp ĐVHC tỉnh Vĩnh Long; ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn việc kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí, sắp xếp, điều động, luân chuyển, giải quyết chế độ, chính sách dôi dư đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

- Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ các tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh và các cơ quan có liên quan xây dựng Đề án thành lập các Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh Vĩnh Long (sau khi hợp nhất 03 tỉnh) tham mưu thực hiện thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định, tham mưu phương án, biên chế, số lượng người làm việc và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan khối chính quyền địa phương sau khi hợp nhất theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Trong đó, có tham mưu hướng dẫn và điều chuyển cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và thực hiện chuyển giao việc quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo đúng quy định hiện hành.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện việc lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp của địa phương theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng kế hoạch, phương án đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức, chuẩn bị nguồn nhân lực lâu dài, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, quản trị địa phương. Tham mưu UBND tỉnh báo cáo tổng kết việc sắp xếp đơn vị hành chính theo quy định.

- Rà soát, điều chỉnh và triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực lao động, việc làm, người có công và xã hội khác phù hợp tình hình tại các địa phương sau khi sắp xếp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện và tổ chức thực hiện tăng cường quản lý công tác văn thư, lưu trữ trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy; hoàn thành số hóa tài liệu của các cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp các đơn vị hành chính, tài liệu cấp xã, cấp huyện hoàn thành trước ngày 30/6/2025; tài liệu cấp tỉnh hoàn thành trước 15/8/2025.

9. Sở Tài chính tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

- Tham mưu UBND tỉnh phương án bố trí điều kiện làm việc, cơ sở vật chất, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các trụ sở làm việc; cấp kinh phí đối với nhiệm vụ thực hiện xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.

- Hướng dẫn các đơn vị sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật.

- Tổng hợp số liệu, hồ sơ liên quan đến tài chính, tài sản, công nợ của các cơ quan, tổ chức và của tỉnh; phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công dồn dư.

- Tham mưu UBND tỉnh và hướng dẫn việc rà soát, điều chỉnh các quy hoạch của địa phương theo Luật Quy hoạch và các quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Tham mưu UBND tỉnh và hướng dẫn việc thực hiện nguồn vốn đầu tư công tại các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp và điều chỉnh địa điểm kinh doanh, trụ sở chính đối với hộ kinh doanh, doanh nghiệp, Hợp tác xã do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC.

- Báo cáo cấp thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ tại đề án này:

- + Trước thời điểm sáp nhập: giao Sở Nội vụ, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với Sở Tài chính các tỉnh xây dựng dự toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành.

- + Sau thời điểm sáp nhập: dự toán kinh phí triển khai thực hiện đề án do Sở Nội vụ, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND (tỉnh Vĩnh Long mới) tổng hợp, gửi Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

- Tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền đảm bảo chi trả lương, các khoản theo lương, phụ cấp lương được liên tục, kịp thời, không ảnh hưởng đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong giai đoạn chuyển tiếp (nhất là sau khi sáp nhập tỉnh).

- Tham mưu việc chuyển giao quyền chủ sở hữu các doanh nghiệp, phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp và thực hiện việc cơ cấu lại các doanh nghiệp theo đúng quy định.

10. Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

- Tham mưu UBND tỉnh rà soát, tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành; lập kế hoạch để tổ chức thực hiện phù hợp hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản mới đảm bảo tính thống nhất trong áp dụng văn bản quy phạm pháp luật sau khi sắp xếp tỉnh.

- Phối hợp với cơ quan chức năng hướng dẫn các huyện chỉ đạo các xã, phường mới thành lập trong việc chuyển đổi các loại giấy tờ cho tổ chức và công dân liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành; hướng dẫn, kiểm tra việc bàn giao sổ liệu, hồ sơ liên quan đến lĩnh vực tư pháp của các ĐVHC cấp xã sắp xếp.

11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

Tham mưu UBND tỉnh tổ chức tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và Đề án sắp xếp ĐVHC tỉnh Vĩnh Long; triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức và Nhân dân trên địa bàn hiểu rõ lý do, sự cần thiết phải sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã, từ đó tạo sự đồng thuận, nhất trí cao của quần chúng Nhân dân địa phương.

12. Công an tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

- Hướng dẫn việc thực hiện thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của các cơ quan, tổ chức tại các ĐVHC mới sau khi sắp xếp; hướng dẫn việc chuyển đổi địa chỉ cư trú của công dân do thay đổi địa giới hành chính và tên gọi sau khi sắp xếp ĐVHC.

- Chỉ đạo Công an cấp xã đảm bảo an ninh, trật tự tại địa bàn trong quá trình triển khai Đề án. Định kỳ, báo cáo UBND tỉnh tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn toàn tỉnh để có hướng chỉ đạo giải quyết các điểm nóng (nếu có).

13. Các sở, ngành thuộc tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động tạo sự thống nhất về nhận thức và thực hiện trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về chủ trương sắp xếp ĐVHC.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong tổ chức triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC; Chủ động phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổng hợp, xây dựng Đề án tổ chức bộ máy, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trực thuộc.

- Chủ động thống kê, rà soát tài chính, tài sản, các dự án, đề án, các nội dung công việc, nhiệm vụ đang thực hiện,... để tổng hợp, báo cáo, bàn giao theo quy định.

- Thực hiện rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách áp dụng thống nhất trong toàn tỉnh để thay thế cho các chính sách riêng được áp dụng cho các tỉnh trước sắp xếp.

- Thực hiện thống kê, tổng hợp bàn giao đầy đủ hồ sơ, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

- Hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC và có kế hoạch hướng dẫn, giải quyết thủ tục hành chính phát sinh do sắp xếp ĐVHC; kịp thời tham mưu UBND tỉnh giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách.

14. Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình, Cổng thông tin điện tử tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh và các cơ quan thông tấn, báo chí

Tổ chức tuyên truyền về Đề án sắp xếp ĐVHC tỉnh Vĩnh Long và các văn bản khác có liên quan để nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tạo sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

Đề án sắp xếp ĐVHC của tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nguyên tắc, yêu cầu theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC năm 2025. Việc thành lập tỉnh mới sẽ góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị, nâng cao năng lực quản lý của chính quyền địa phương; cơ cấu và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tạo điều kiện để tỉnh mới tập trung mọi nguồn lực để khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh của địa phương, phát triển toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân, phục vụ người dân được tốt hơn. Đề án đã được Hội đồng nhân dân các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long thông qua và ban hành Nghị quyết tán thành chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh.

Quá trình tổ chức lập hồ sơ đề án của tỉnh Vĩnh Long đảm bảo khách quan, dân chủ, công khai, minh bạch; trình tự, thủ tục đúng quy định của pháp luật; việc xác định tên gọi của đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp, lựa chọn vị trí đặt công sở, các chế độ, chính sách đặc thù,... khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính đã được các địa phương, đơn vị tập trung tuyên truyền, triển khai sâu rộng, tạo sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân trên địa bàn các tỉnh thực hiện sắp xếp.

2. Kiến nghị, đề xuất

2.1. Đề nghị các cơ quan Trung ương có cơ quan, đơn vị hoạt động trên địa bàn tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh có phương án sắp xếp, bố trí tổ chức bộ máy phù hợp với Đề án sắp xếp các tỉnh Bến Tre, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Đề nghị Chính phủ quan tâm, chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương khẩn trương ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ của các ngành, lĩnh vực phụ trách để làm cơ sở cho địa phương cụ thể hóa, thực hiện kịp thời. Đồng thời, sớm ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp xã để thực hiện đồng bộ, thống nhất.

2.3. Đề nghị Bộ Tài chính sớm hướng dẫn về hoạt động của các Công ty Xổ số kiến thiết khi thực hiện nhập tỉnh, trong đó đề xuất tiếp tục duy trì số lượng kỳ xổ số và số lượng phát hành của các Công ty Xổ số kiến thiết của các tỉnh hiện hữu để đảm bảo giữ ổn định hoạt động của các đơn vị và góp phần giữ ổn định nguồn thu của ngân sách địa phương trong giai đoạn đầu sắp nhập.

2.4. Đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính quan tâm nâng cấp, mở rộng các tuyến Quốc lộ 53, 54, 57B, 57 (nối cầu Đình Khao) và tuyến đường hành lang ven biển Bến Tre, Trà Vinh để tạo điều kiện thuận lợi về giao thông, phục vụ nhu cầu của Nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh sau sắp xếp.

Trên đây là Đề án sắp xếp các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long; Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long kính trình Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh;
- Sở Nội vụ các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh;
- Lưu: VT, 83.TCDNC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**